



Phụ lục II
ĐỀ CƯƠNG VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Thông tư số **47** /2025/TT-BKHCN ngày **24** tháng **12** năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phần A. DANH MỤC ĐỀ CƯƠNG

TT	Mẫu đề cương báo cáo	Đề cương báo cáo	Biểu mẫu số liệu	Cơ quan thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Biểu mẫu
1	Đề cương báo cáo số 01	x	x	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thủ tướng Chính phủ	ĐCBC: 01-BKHCN
2	Đề cương báo cáo số 02	x	x	Các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo theo Phụ lục I của Thông tư	Bộ Khoa học và Công nghệ	ĐCBC: 02-BKHCN
3	Đề cương báo cáo số 03	x	x	Doanh nghiệp Viễn thông, bưu chính	Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	ĐCBC: 03-BKHCN



PHẦN B. ĐỀ CƯƠNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO¹**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 01****ĐCBC: 01-BKHCN****BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

Hà Nội, ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO**Kết quả**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế**

-

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao

2.1. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và kết quả hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ

- Kết quả hoạt động đổi mới công nghệ trên cả nước (Biểu mẫu số 01.3/ĐMCN)²

2.2. Báo cáo tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

- Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, các trường hợp vi phạm buộc tái xuất, xử phạt (Biểu mẫu số 03.2/NKMM)³

2.3. Báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao

- Kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao trên cả nước (Biểu số 04.2/KCNC)⁴

2.4. Báo cáo kết quả hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

¹ Đề cương chế độ báo cáo gồm 03 Đề cương: Đề cương số 1: Các cơ quan gửi Bộ KH&CN; Đề cương số 2: Bộ KH&CN báo cáo TT&CP; Đề cương số 3: Bưu điện tỉnh gửi Sở KH&CN.

² Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Cục ĐMST).

³ Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Cục ĐMST).

⁴ Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Vụ CN).

- Kết quả hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành TBT (Biểu số 13.3/TBT)⁵

2.5. Báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp

- Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp (Biểu số 15.4/KTCL)⁶

2.6. Báo cáo công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân; phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử

- Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân toàn quốc (Biểu số 16.3/ATBX)⁷

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch

2. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân và giải pháp

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng

2. Nhiệm vụ trọng tâm

IV. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Bộ;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT...

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

⁵ Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Văn phòng TBT).

⁶ Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Ủy ban TĐC)

⁷ Cơ quan báo cáo: Bộ KH&CN (Cục ATBX)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 02**ĐCBC: 02-BKHCN****TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.... /BC-.....

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO**Công tác**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế**

-

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao**2.1. Lĩnh vực Khoa học, công nghệ**

2.1.1. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và kết quả hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ

- Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ (Biểu số 01.1/NCKH)⁸
- Kết quả hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ (Biểu mẫu số 01.2/ƯDCN)⁹
- Kết quả hoạt động đăng ký chuyển giao công nghệ (Biểu mẫu số 01.4/CGCN)¹⁰
- Kết quả hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (Biểu mẫu số 01.5/TTTKKHCN)¹¹

2.1.2. Báo cáo tình hình hoạt động thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư; Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

- Tình hình thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư (Biểu mẫu số 02.1/TĐCN)¹²
- Tình hình thẩm định, có ý kiến công nghệ dự án đầu tư (Biểu số 02.2/TĐCN)¹³
- Tình hình thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử

⁸ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; Đại học quốc gia; UBND cấp tỉnh

⁹ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh.

¹⁰ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh.

¹¹ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

¹² Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh.

¹³ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

dụng ngân sách nhà nước (Biểu số 02.3/TĐNV)¹⁴

2.1.3. Báo cáo tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

- Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, các trường hợp vi phạm buộc tái xuất, xử phạt (Biểu số 03.1/NKMM)¹⁵

2.1.4. Báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao

- Kết quả hoạt động của Khu công nghệ cao (Biểu số 04.1/KCNC)¹⁶

2.2. Lĩnh vực Đổi mới sáng tạo

2.2.1. Báo cáo kết quả cấp Giấy chứng nhận trong hoạt động khoa học và công nghệ, kết quả cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước

- Kết quả cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Biểu số 05.1/TCKHCN)¹⁷

- Kết quả cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Biểu số 05.2/DNKHCN)¹⁸

- Kết quả cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu số 05.3/DNCNC)¹⁹

- Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận (Biểu số 05.4/KQDNCNC)²⁰

- Kết quả cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu số 05.5/DNTLDASXCNC)²¹

- Kết quả hoạt động của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu số 05.6/KQHĐDASXCNC)²²

- Kết quả cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao (Biểu số

¹⁴ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh.

¹⁵ Cơ quan báo cáo: Bộ Tài chính.

¹⁶ Cơ quan báo cáo: Ban quản lý khu công nghệ cao

¹⁷ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

¹⁸ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

¹⁹ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁰ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²¹ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²² Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

05.7/HDUDCNC)²³

- Kết quả hoạt động của các cá nhân, tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao (Biểu số 05.8/KQUDCNC)²⁴
- Kết quả cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao (Biểu số 05.9/HDNC&PTCNC)²⁵
- Kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu số 05.10/HDCSUTCNC)²⁶
- Kết quả cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước (Biểu số 05.11/GXN)²⁷
- Kết quả đánh giá trình độ, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong ngành sản xuất (Biểu số 05.12/ĐGTĐCN)²⁸
- Kết quả xây dựng và triển khai Lộ trình đổi mới công nghệ cho một số ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương (Biểu số 05.13/LTĐMCN)²⁹
- Báo cáo công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ (Biểu số 05.14/CSDLUDPTCN)³⁰

2.2.2. Báo cáo tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia

- Báo cáo hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (Biểu số 06.1/KNST)³¹
- Báo cáo hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (Biểu số 06.2/KNST)³²
- Báo cáo tình hình hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương (Biểu số 06.3/QĐTMH)³³
- Báo cáo việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào

²³ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁴ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁵ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁶ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁷ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

²⁸ Đơn vị báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

²⁹ Đơn vị báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

³⁰ Đơn vị báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

³¹ Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

³² Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh; Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổ chức chính trị - xã hội; Tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp

³³ Đơn vị báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Biểu số 06.4/TLDN)³⁴

- Báo cáo triển khai kết quả thực hiện Nghị định số 271/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn thành phố Hà Nội (Biểu số 06.5/KNST)³⁵

2.3. Lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông

2.3.1. Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Viễn thông

- Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn (07.1/VT)³⁶
- Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung (07.2/VT)³⁷
- Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông (07.3/VT)³⁸
- Báo cáo về dịch vụ viễn thông (07.4/VT)³⁹
- Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông (07.5/VT)⁴⁰
- Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông (07.6/VT)⁴¹
- Báo cáo hạ tầng, doanh thu, người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và người sử dụng dịch vụ Viễn thông cơ bản trên Internet (07.7/VT)⁴²

2.3.2. Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Tần số vô tuyến điện

- Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện (08.1/TSVT)⁴³

2.4. Lĩnh vực chuyển đổi số

2.4.1. Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin điện tử

³⁴ Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội; các Bộ, ngành liên quan

³⁵ Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội

³⁶ Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

³⁷ Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

³⁸ Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

³⁹ Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

⁴⁰ Cơ quan báo cáo: Tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông, doanh nghiệp thuê số thuê bao viễn thông

⁴¹ Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

⁴² Cơ quan báo cáo: Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam: cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; cung cấp dịch vụ điện toán đám mây. Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

⁴³ Cơ quan báo cáo: Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần

- Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin điện tử (Biểu số 09.1/CTĐT)⁴⁴

2.5. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

2.5.1. Báo cáo hoạt động sở hữu trí tuệ

- Kết quả công tác quản lý về sở hữu trí tuệ và triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến tại địa phương (Biểu số 10.1/SHTT)⁴⁵

- Tình hình triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến của bộ, ngành (Biểu số 10.2/SHTT)⁴⁶

- Kết quả thực thi quyền sở hữu công nghiệp (Biểu số 10.3/SHTT)⁴⁷

2.6. Lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

2.6.1. Báo cáo tình hình xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; hoạt động tiếp nhận công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy

- Tình hình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (Biểu số 11.1/QCKT)⁴⁸

- Tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy (Biểu số 11.2/ĐGSPH)⁴⁹

- Tình hình xây dựng, thẩm định, công bố TCVN; số lượng TCVN hài hòa TCQT, TCKV, TCNN. (Biểu số 11.3/TCVN)⁵⁰

2.6.2. Báo cáo tình hình quản lý, xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố

- Tình hình quản lý, xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố (Biểu số 12/GTCL)⁵¹

2.6.3. Báo cáo kết quả hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

- Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) tại địa phương (Biểu số 13.1/TBT)⁵²

- Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) tại Bộ, ngành (Biểu số 13.2/TBT)⁵³

⁴⁴ Cơ quan báo cáo: Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

⁴⁵ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁴⁶ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

⁴⁷ Cơ quan báo cáo: Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an

⁴⁸ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

⁴⁹ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁵⁰ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

⁵¹ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁵² Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

2.6.4. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về đo lường

- Tình hình quản lý nhà nước về đo lường (Biểu số 14/ĐL)⁵⁴

2.6.5. Báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp

- Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương (Biểu số 15.1/KTCL)⁵⁵
- Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Bộ, ngành (Biểu số 15.2/KTCL)⁵⁶
- Tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (Biểu số 15.3/ĐGSPH)⁵⁷

2.7. Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử

2.7.1. Báo cáo công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân; phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử

- Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân tại địa phương (Biểu số 16.1/ATBX)⁵⁸
- Công tác phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử tại địa phương (Biểu số 16.2/NLNT)⁵⁹

2.8. Khối cơ quan

2.8.1. Báo cáo tình hình xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

- Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật (Biểu số 17.1/XDVB)⁶⁰
- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (Biểu số 17.2/TTKT)⁶¹

2.8.2. Báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ

- Kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chỉ cho khoa học và công nghệ của địa phương (Biểu số 18.1/KP)⁶²
- Kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chỉ cho khoa học và công nghệ của Bộ, ngành

⁵³ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

⁵⁴ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁵⁵ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁵⁶ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

⁵⁷ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh

⁵⁸ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁵⁹ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁶⁰ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; UBND tỉnh

⁶¹ Cơ quan báo cáo: UBND tỉnh

⁶² Cơ quan báo cáo: UBND tỉnh

nghe của Bộ, ngành (Biểu số 18.2/KP)⁶³

- Kết quả hoạt động và sử dụng kinh phí của quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Biểu số 18.3/QUY)⁶⁴

2.8.3. Báo cáo về phát triển nhân lực khoa học và công nghệ; phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Kết quả phát triển nhân lực khoa học và công nghệ (Biểu số 19.1/NLKHCN)⁶⁵

- Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Biểu số 19.2/CCTC)⁶⁶

- Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Biểu số 19.3/CCTC)⁶⁷

- Tình hình phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ (Biểu số 19.4/HTCN)⁶⁸

2.9. Doanh nghiệp

2.9.1. Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Bưu chính

- Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.1/BC)⁶⁹

- Kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.2/BC)

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng

2. Nhiệm vụ trọng tâm

IV. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Bộ;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT...

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

⁶³ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành

⁶⁴ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; UBND tỉnh

⁶⁵ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; Đại học quốc gia; UBND cấp tỉnh

⁶⁶ Cơ quan báo cáo: UBND cấp tỉnh

⁶⁷ Cơ quan báo cáo: Bộ, ngành; Đại học quốc gia

⁶⁸ Cơ quan báo cáo: UBND tỉnh

⁶⁹ Cơ quan báo cáo: TCT Bưu điện VN/Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ 03

ĐCBC: 03-BKHCN

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BÁO CÁO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:... /BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả...

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện thể chế

-

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao

2.1. Báo cáo công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Bưu chính

- Kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.2/BC-01)⁷⁰

- Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.1/BC)⁷¹

- Kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.2/BC)⁷²

- Kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích (Biểu số 20.2/BC-2)⁷³

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch

2. Khó khăn, tồn tại, nguyên nhân và giải pháp

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng

2. Nhiệm vụ trọng tâm

IV. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Văn phòng Bộ;

- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;

- Lưu: VT...

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

⁷⁰ Đơn vị báo cáo: TCT Bưu điện VN/Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

⁷¹ Đơn vị báo cáo: TCT Bưu điện VN/Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

⁷² Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực bưu chính

⁷³ Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực bưu chính

PHẦN C. CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Biểu số 01.1/NCKH

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- Đại học quốc gia;
- UBND cấp tỉnh.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

TT	Nội dung	Cơ quan có thẩm quyền công nhận/ đăng bài	Ngày, tháng, năm công nhận/đăng bài	Đơn vị chủ trì	Tác giả	Tóm tắt nội dung chủ yếu
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học					
1						
...						
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; các loại giống mới; các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới					
1						
...						
III	Kết quả khác					

1						
...						

2. Tổng hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai

TT	Loại hình nhiệm vụ	Khoa học tự nhiên	Khoa học Kỹ thuật và công nghệ	Khoa học nông nghiệp	Khoa học giáo dục - đào tạo, y dược	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	Tổng số
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp							
2	Nhiệm vụ mở mới							
	Tổng							

3. Kết quả nổi bật về ứng dụng khoa học và công nghệ

TT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Cơ quan chủ trì xây dựng công trình/công nghệ	Hiệu quả kinh tế - xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)
1			
2			
...			

Biểu số 01.2/ƯDCN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hoạt động ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực

TT	Lĩnh vực	Kinh phí đầu tư ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến (triệu đồng)	Một số công nghệ mới, công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng	Dự kiến phương án phát triển ứng dụng ⁷⁴			
				Tự nghiên cứu, phát triển	Phối hợp nghiên cứu	Mua/nhận chuyển giao	Thông qua dự án đầu tư
1	Công nghiệp						
2	Nông nghiệp						
3	Dịch vụ						
	Tổng						

2. Hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ

TT	Lĩnh vực	Tổng giá trị sản phẩm/dịch vụ (triệu đồng)	Năng suất lao động (triệu đồng/lao động)	Kinh phí đầu tư ứng dụng, chuyển giao trang thiết bị, công nghệ (triệu đồng)	Số lao động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ (người)
1	Công nghiệp				
2	Nông nghiệp				
3	Dịch vụ				
	Tổng				

⁷⁴ Đánh dấu (x) vào phương án dự kiến, có thể chọn nhiều phương án.

3. Hoạt động phát triển công nghệ của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm

TT	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, trọng điểm	Mã số thuế	Kinh phí đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ (triệu đồng)			Doanh thu (triệu đồng)	Tổng số lao động (người)	Số lao động phát triển, đổi mới công nghệ (người)
			Từ doanh nghiệp	Hỗ trợ từ ngân sách	Nguồn khác			
1								
2								
...								
	Tổng							

4. Định hướng công nghệ ưu tiên ứng dụng, phát triển

(Căn cứ vào kế hoạch, chiến lược phát triển của địa phương đề xuất các công nghệ định hướng ưu tiên ứng dụng, phát triển và đổi mới trong giai đoạn sắp tới)

	Tên công nghệ	Mục đích, quy mô dự kiến ứng dụng	Dự kiến phương án phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ ⁷⁵			
			Tự nghiên cứu, phát triển	Phối hợp nghiên cứu	Mua/nhận chuyển giao	Kêu gọi đầu tư
1						
2						
...						

⁷⁵ Tích dấu (x) vào phương án dự kiến, có thể chọn nhiều phương án

5. Doanh nghiệp điển hình về ứng dụng, phát triển công nghệ ⁷⁶

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Công nghệ được nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao	Kinh phí ứng dụng, đổi mới công nghệ (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)	Số lao động nghiên cứu, phát triển công nghệ (người)	Tổng số lao động (người)
1							
2							
...							
TỔNG							

6. Kết quả hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Các cơ chế, chính sách về ứng dụng, đổi mới công nghệ đã được ban hành	<i>Văn bản</i>	
2	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ	<i>Nhiệm vụ</i>	
3	Doanh nghiệp được hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ	<i>Doanh nghiệp</i>	
4	Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	<i>Doanh nghiệp</i>	

⁷⁶ Thống kê 10 Doanh nghiệp điển hình có đóng góp lớn vào tổng doanh thu của ngành hoặc địa phương, tốc độ tăng trưởng nhanh, hoạt động đầu tư và đổi mới công nghệ mạnh mẽ, có hoạt động nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
5	Công nghệ, thiết bị mới được hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng	<i>Công nghệ, thiết bị</i>	
6	Tổng chi cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ trong khu vực doanh nghiệp	<i>Triệu đồng</i>	
7	Tổng chi phí đầu tư cho trang thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp	<i>Triệu đồng</i>	
8	Doanh nghiệp được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	<i>Doanh nghiệp</i>	
9	Nhiệm vụ (đề tài, dự án) nghiên cứu chung giữa doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ	<i>Nhiệm vụ</i>	
10	Tổng kinh phí nghiên cứu chung có sử dụng ngân sách nhà nước giữa doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ	<i>Triệu đồng</i>	

Biểu số 01.3/ĐMCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TRÊN CẢ NƯỚC*Kỳ báo cáo: năm... đến năm....**(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)***Đơn vị báo cáo:**

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Chính phủ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Các cơ chế, chính sách về ứng dụng, đổi mới công nghệ đã được ban hành	<i>Văn bản</i>	
2	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ	<i>Nhiệm vụ</i>	
3	Doanh nghiệp được hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ	<i>Doanh nghiệp</i>	
4	Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	<i>Doanh nghiệp</i>	
5	Công nghệ, thiết bị mới được hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng	<i>Công nghệ, thiết bị</i>	
6	Tổng chi cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ	<i>Triệu đồng</i>	

Biểu số 01.4/CGCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

... Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên văn bản thỏa thuận CGCN ⁷⁷	Bên giao công nghệ (tên, địa chỉ)	Bên nhận công nghệ (tên, địa chỉ)	Tổng giá trị công nghệ chuyển giao ⁷⁸ (quy đổi về triệu đồng)	Hình thức chuyển giao			Đối tượng công nghệ chuyển giao	Lĩnh vực công nghệ chuyển giao ⁷⁹	Sản phẩm của công nghệ chuyển giao	Thời hạn văn bản thỏa thuận CGCN	Bên nhận là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tích dấu "x")
					Dự án đầu tư (tích dấu "x")	Mua bán độc lập (tích dấu "x")	Hình thức khác (ghi tên hình thức khác)					
I.	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ											
1												
...												
Tổng												
II.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ											
1												
...												
Tổng												
III	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ											
1												
...												
Tổng												

⁷⁷ CGCN: Chuyển giao công nghệ;⁷⁸ Trường hợp giá trị công nghệ chuyển giao tính theo % sản phẩm, doanh thu do công nghệ tạo ra cho 1 năm thì phải quy đổi giá trị ước tính về triệu đồng.⁷⁹ Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Biểu số 01.5/TTKHCN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện và công bố thông tin nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1.1. Đối với nhiệm vụ chuyển tiếp⁸⁰

Đơn vị: nhiệm vụ

TT	Nhiệm vụ KH&CN	Sử dụng ngân sách nhà nước				Không sử dụng ngân sách nhà nước
		Cấp quốc gia	Cấp bộ	Cấp tỉnh	Cấp cơ sở	
1	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành					
2	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và đã thực hiện đăng ký kết quả					
3	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng					
4	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ					
	Tổng					

1.2. Đối với nhiệm vụ thực hiện theo quy định hiện hành⁸¹

⁸⁰ Theo quy định tại Khoản 3 Điều 73 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Điều 56 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đơn vị: nhiệm vụ

T T	Nhiệm vụ	Sử dụng ngân sách nhà nước							Không sử dụng ngân sách nhà nước								
		Nhiệm vụ KH&CN				Nhiệm vụ DMST			Nhiệm vụ KH&CN				Nhiệm vụ DMST				
		Nghiên cứu cơ bản	Nghiên cứu ứng dụng	Phát triển công nghệ	Phát triển giải pháp xã hội	Ứng dụng, chuyển giao công nghệ	Đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ	Khởi nghiệp sáng tạo	Nhiệm vụ khác	Nghiên cứu cơ bản	Nghiên cứu ứng dụng	Phát triển công nghệ	Phát triển giải pháp xã hội	Ứng dụng, chuyển giao công nghệ	Đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ	Khởi nghiệp sáng tạo	Nhiệm vụ khác
1	Số lượng nhiệm vụ đang tiến hành																
2	Số lượng kết quả thực hiện nhiệm vụ																

⁸¹ Theo quy định tại Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Điều 33 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung; Điều 4 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

3	Số lượng kết quả nhiệm vụ được ứng dụng																
	Tổng thành phần																
	Tổng cộng																

2. Công tác phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ

2.1. Kinh phí đầu tư cho công tác phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ trong năm

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng kinh phí
1	Kinh phí đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước	
2	Kinh phí đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước	

2.2. Nguồn tin khoa học và công nghệ bổ sung trong năm báo cáo

TT	Loại nguồn tin khoa học và công nghệ		Sử dụng ngân sách nhà nước		Không sử dụng ngân sách nhà nước	
			Mua (Số lượng)	Nội sinh* (Số lượng)	Mua (Số lượng)	Nội sinh* (Số lượng)
1	Sách khoa học và công nghệ	Dạng giấy				
		Dạng điện tử				
2	Bản tin khoa	Dạng giấy				

Biểu số 02.1/TĐCN

**TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
ĐỰ ẢN ĐẦU TƯ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả thẩm định cơ sở khoa học Chương trình phát triển kinh tế - xã hội

TT	Tên chương trình phát triển kinh tế - xã hội	Thẩm quyền quyết định phê duyệt chương trình	Cơ quan đề nghị thẩm định	Nguồn vốn thực hiện chương trình	Giá trị chương trình <i>(Triệu đồng)</i>
1					
2					
...					

2. Kết quả thẩm định công nghệ dự án đầu tư

Đơn vị: dự án

TT	Thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng			Loại công nghệ của dự án									Dự án bị từ chối ⁸²			
					Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao			Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao			Thuộc Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường						
		Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	HDND cấp tỉnh																
2	HDND cấp xã																
3	Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế																
4	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý																
	Tổng																

⁸² Lý do: thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch...

Biểu số 02.2/TĐCN

TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH, CÓ Ý KIẾN CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị: dự án

TT	Thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng			Loại công nghệ của dự án									Dự án bị từ chối ⁸³			
					Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao			Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao			Thuộc Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường						
		Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Quốc hội																
2	Thủ tướng Chính phủ																
3	Bộ trưởng																
	Tổng																

⁸³ Lý do: thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch...

Biểu số 02.3/TĐNV

**TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo: -

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Về thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ngành khoa học và công nghệ ⁸⁴	Lĩnh vực ứng dụng ⁸⁵	Thông tin về tổ chức/ cá nhân đề nghị thẩm định			Thời gian thực hiện nhiệm vụ (năm)	Địa điểm thực hiện nhiệm vụ (ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	Kết quả cấp Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ		Không cấp Giấy xác nhận đánh giá đồng thời thẩm định (tích dấu "x")
				Đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ (tích dấu "x")	Đơn vị ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ (tích dấu "x")	Địa chỉ			Số chứng nhận	Ngày cấp	
1											
2											
...											
Tổng											

^{84, 10} Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

2. Về đánh giá đồng thời thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ngành khoa học và công nghệ ⁸⁶	Lĩnh vực ứng dụng ⁸⁷	Thông tin về tổ chức/ cá nhân đề nghị thẩm định			Thời gian thực hiện nhiệm vụ (năm)	Địa điểm thực hiện nhiệm vụ (ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	Kết quả cấp Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ		Không cấp Giấy xác nhận đánh giá đồng thời thẩm định (tích dấu "x")
				Đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ (tích dấu "x")	Đơn vị ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ (tích dấu "x")	Địa chỉ			Số chứng nhận	Ngày cấp	
1											
2											
...											
Tổng											

⁸⁶ Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

⁸⁷ Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

Biểu số 03.1/NKMM

**TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ,
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG,
CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM BUỘC TẢI XUẤT, XỬ PHẠT**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên địa phương ⁸⁸	Máy móc, thiết bị				Dây chuyền công nghệ			
		Lĩnh vực sản xuất ⁸⁹	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tên dây chuyền công nghệ	Số lượng	Lĩnh vực sản xuất	Nước xuất khẩu
1									
...									
Tổng									

2. Kết quả xử lý vi phạm trong nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên, địa chỉ doanh nghiệp nhập khẩu	Số tờ khai	Máy móc, thiết bị						Dây chuyền công nghệ					
			Tên	Lĩnh vực sản xuất ⁹⁰	Giá trị nhập khẩu	Nội dung vi phạm	Hình thức xử lý	Kết quả xử lý	Tên	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị nhập khẩu	Nội dung vi phạm	Hình thức xử lý	Kết quả xử lý
1														
...														
Tổng														

⁸⁸ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

^{89, 17} Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Biểu số 03.2/NKMM

**TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ,
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG,
CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM BUỘC TÁI XUẤT, XỬ PHẠT**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

1. Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên địa phương ⁹¹	Máy móc, thiết bị				Dây chuyền công nghệ			
		Lĩnh vực sản xuất ⁹²	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tên dây chuyền công nghệ	Số lượng	Lĩnh vực sản xuất	Nước xuất khẩu
1									
...									
Tổng									

2. Kết quả xử lý vi phạm trong việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên, địa chỉ doanh nghiệp nhập khẩu	Số tờ khai	Máy móc, thiết bị						Dây chuyền công nghệ					
			Tên	Lĩnh vực sản xuất ⁹³	Giá trị nhập khẩu	Nội dung vi phạm	Hình thức xử lý	Kết quả xử lý	Tên	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị nhập khẩu	Nội dung vi phạm	Hình thức xử lý	Kết quả xử lý
1														
...														
Tổng														

⁹¹ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.^{92,93} Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Biểu số 04.1/KCNC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHỆ CAO

Kỳ báo cáo: Năm...
 (Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Ban quản lý Khu Công nghệ cao...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (NSNN/vốn khác)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (NSNN/vốn khác)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (NSNN/vốn khác)			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁴ đến cuối năm báo cáo (NSNN/vốn khác)		
				Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/ vốn cấp	Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/ vốn cấp
I	Giai đoạn I								
1	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng								
2	Tái định cư								
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật								
4	Quy hoạch								
5	Các dự án khác								
II	Giai đoạn II								
...	...								
	Tổng cộng								

⁹⁴ Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao.

2. Tình hình thu hút đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁵ đến cuối năm báo cáo			
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích đất sử dụng (ha)	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích đất sử dụng (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
	Dự án còn hiệu lực⁹⁶							
1	Dự án trong nước							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							
2	Dự án FDI							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							

⁹⁵ Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

⁹⁶ Là các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực (đồng thời cập nhật số liệu nếu vốn đăng ký thay đổi).

3. Tình hình triển khai các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp đến cuối năm báo cáo				Ghi chú
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký đã giải ngân (triệu USD)	Tỷ lệ % vốn giải ngân/vốn đăng ký	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án đang hoạt động					
2	Dự án đang xây dựng					
3	Dự án đang thực hiện các thủ tục xây dựng					
4	Dự án chậm triển khai					
	Tổng cộng					

4. Tình hình hoạt động các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁷ đến cuối năm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Giá trị sản xuất		
1	Tổng số		
2	Ước giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
II	Chi cho nghiên cứu, phát triển		
III	Giá trị xuất, nhập khẩu		

⁹⁷ Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁷ đến cuối năm báo cáo
1	Nhập khẩu		
2	Xuất khẩu		
IV	Nộp ngân sách Nhà nước		

5. Số liệu lao động

TT	Nội dung	Số liệu đến thời điểm báo cáo (người)
(1)	(2)	(3)
1	Lao động Việt Nam	
	<i>Trình độ trên Đại học</i>	
	<i>Trình độ Đại học, Cao đẳng</i>	
	<i>Trình độ khác</i>	
2	Lao động nước ngoài	
	<i>Trình độ trên Đại học</i>	
	<i>Trình độ Đại học, Cao đẳng</i>	
	<i>Trình độ khác</i>	
	Tổng số	

Biểu số 04.2/KCNC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO TRÊN CẢ NƯỚC**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (ngân sách nhà nước/vốn khác)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁸ đến cuối năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)		
				Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/vốn cấp	Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/vốn cấp
I	Giai đoạn I								
1	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng								
2	Tái định cư								
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật								
4	Quy hoạch								

⁹⁸ Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao.

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (ngân sách nhà nước/vốn khác)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁸ đến cuối năm báo cáo (ngân sách nhà nước/vốn khác)		
				Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/vốn cấp	Vốn cấp	Giải ngân	% giải ngân/vốn cấp
5	Các dự án khác								
II	Giai đoạn II								
...	...								
	Tổng cộng								

2. Tình hình thu hút đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁹ đến cuối năm báo cáo			
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích đất sử dụng (ha)	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích đất sử dụng (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)

⁹⁹ Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo			Số liệu cộng dồn từ đầu ⁹⁹ đến cuối năm báo cáo			
	Dự án còn hiệu lực¹⁰⁰							
1	Dự án trong nước							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							
2	Dự án FDI							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							

3. Tình hình triển khai các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp đến cuối năm báo cáo				Ghi chú
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký đã giải ngân (triệu USD)	Tỷ lệ % vốn giải ngân/vốn đăng ký	

¹⁰⁰ Là các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực (đồng thời cập nhật số liệu nếu vốn đăng ký thay đổi).

TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp đến cuối năm báo cáo				Ghi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án đang hoạt động					
2	Dự án đang xây dựng					
3	Dự án đang thực hiện các thủ tục xây dựng					
4	Dự án chậm triển khai					
	Tổng cộng					

4. Tình hình hoạt động các dự án đầu tư

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu ¹⁰¹ đến cuối năm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Giá trị sản xuất		
1	Tổng số		
2	Ước giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao		

¹⁰¹ Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

Số TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu ¹⁰¹ đến cuối năm báo cáo
II	Chi cho nghiên cứu, phát triển		
III	Giá trị xuất, nhập khẩu		
1	Nhập khẩu		
2	Xuất khẩu		
IV	Nộp ngân sách Nhà nước		

5. Số liệu lao động

Đơn vị tính: người

TT	Nội dung	Số liệu đến thời điểm báo cáo
(1)	(2)	(3)
1	Lao động Việt Nam	
	Trình độ trên Đại học	
	Trình độ Đại học, Cao đẳng	
	Trình độ khác	
2	Lao động nước ngoài	

TT	Nội dung	Số liệu đến thời điểm báo cáo
	<i>Trình độ trên Đại học</i>	
	<i>Trình độ Đại học, Cao đẳng</i>	
	<i>Trình độ khác</i>	
	Tổng số	

II. BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRONG LĨNH VỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Biểu số 05.1/TCKHCN

**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, GIẤY CÔNG NHẬN TRUNG
TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

5.1. Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ; giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

TT	Loại hình tổ chức	Kết quả cấp Giấy chứng nhận		
		Cấp mới	Sửa đổi, bổ sung	Giải thể/Tước quyền/Thu hồi/Hủy bỏ hiệu lực
1	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập			
2	Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập			
3	Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài			
4	Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ			
Tổng				

5.2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài

TT	Loại hình tổ chức	Kết quả thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài		
		Tổ chức khoa học và công nghệ	Văn phòng đại diện	Chi nhánh
1	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập			
2	Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập			
3	Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài			
	Tổng			

5.3. Giấy công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển

TT	Loại hình tổ chức	Kết quả cấp Giấy công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	
		Cấp mới	Thu hồi/Hủy bỏ hiệu lực
1	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập		
2	Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập		
3	Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài		
	Tổng		

Biểu số 05.2/DNKHCN

**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng
1	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp mới Giấy chứng nhận	
2	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận	
3	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	
4	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tiếp cận ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước	

Biểu số 05.3/DNCNC

**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO**

Kỳ báo cáo: Tháng
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị: Giấy Chứng nhận

TT	Loại hình doanh nghiệp	Kết quả cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao		
		Cấp mới	Sửa đổi, bổ sung	Thu hồi / Hủy bỏ hiệu lực
1	Doanh nghiệp trong nước			
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)			
3	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (đồng thời đạt tiêu chí công nghệ cao)			
Tổng				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

[illegible]

Biểu số 05.5/DNTLDASXCNC

**GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP
THÀNH LẬP MỚI TỪ DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM
CÔNG NGHỆ CAO**

*Kỳ báo cáo: Tháng...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

TT	Tên doanh nghiệp	Tên dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao	Lĩnh vực công nghệ cao / sản phẩm công nghệ cao	Ngày cấp Giấy chứng nhận	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Quy mô lao động (người)	Tình hình hoạt động (đã đi vào SXKD / đang xây dựng / chưa triển khai)	Ghi chú
1				.../.../20...				
2				.../.../20...				
3				.../.../20...				
...								
Tổng								

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

[illegible]

Biểu số 05.7/HDUDCNC

KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kỳ báo cáo: Tháng
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

TT	Tên tổ chức/cá nhân được cấp Giấy chứng nhận	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao	Nội dung hoạt động ứng dụng công nghệ cao	Ngày cấp Giấy chứng nhận	Số, ký hiệu Giấy chứng nhận	Tình trạng hoạt động (đang hoạt động / tạm ngừng /Thu hồi)	Ghi chú
1				.../.../20...			
2				.../.../20...			
3				.../.../20...			
...							
Tổng							

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÁ NHÂN, TỔ CHỨC
ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ỨNG
DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Kỷ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

[illegible]

Biểu số 05.9/HDNC&PTCNC

**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Kỳ báo cáo: Tháng

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

TT	Tên tổ chức/cá nhân được cấp Giấy chứng nhận	Lĩnh vực	Nội dung hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	Ngày cấp Giấy chứng nhận	Số, ký hiệu Giấy chứng nhận	Tình trạng hoạt động (đang hoạt động / tạm ngừng / Thu hồi)	Ghi chú
1				.../.../20...			
2				.../.../20...			
3				.../.../20...			
Tổng							

Biểu số 05.10/HDCSUTCNC

**KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ƯƠM
TẠO CÔNG NGHỆ CAO, ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO**

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Kỳ báo cáo: Tháng

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

TT	Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận	Ngày cấp Giấy chứng nhận	Số, ký hiệu Giấy chứng nhận	Tình trạng hoạt động (đang hoạt động / tạm ngừng/Thu hồi)	Ghi chú
1		.../.../20...			
2		.../.../20...			
3		.../.../20...			
....					
Tổng					

Biểu số 05.11/GXN

KẾT QUẢ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO KHÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Thông tin về tổ chức đề nghị xác nhận	Số Giấy xác nhận, ngày tháng năm cấp	Danh mục kết quả hình thành từ nhiệm vụ
1				
2				
3				
4				

Biểu số 05.12/DGTĐCN

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG
NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT**

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

I. Đánh giá tổng hợp

Chỉ tiêu	Số lượng doanh nghiệp được đánh giá	Điểm trung bình trình độ công nghệ (thang 100)	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt mức “trung bình” (%)	Ghi chú
Toàn tỉnh	...	...	...	...

II. Kết quả đánh giá theo 5 nhóm tiêu chí T-E-O-R-I

TT	Nội dung	Điểm trung bình	Nhận xét nổi bật / khó khăn chính
1	Nhóm hiện trạng thiết bị, công nghệ (Nhóm T, tối đa 30 điểm)	...	...
2	Nhóm hiệu quả khai thác công nghệ (Nhóm E, tối đa 20 điểm)	...	...
3	Nhóm năng lực tổ chức - quản lý (Nhóm O, tối đa 19 điểm)	...	...
4	Nhóm năng lực nghiên cứu, phát triển (Nhóm R, tối đa 17 điểm)	...	...
5	Nhóm năng lực đổi mới sáng tạo (Nhóm I, tối đa 14 điểm)	...	...
Tổng hợp	Điểm trung bình chung (T-E-O-R-I)	...	...

III. Kết quả đánh giá theo ngành kinh tế (mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)

TT	Mã ngành (Cxx)	Tên ngành sản xuất	Số Doanh nghiệp được đánh giá	Điểm trung bình về trình độ và năng lực công nghệ	Doanh nghiệp đạt mức “trung bình” (%)	Ghi chú
1	C10	Chế biến thực phẩm	...	...	...	...
2	C11	Đồ uống	...	...	...	...
3	C13	Dệt	...	...	...	...
...						
Tổng						

Biểu số 05.13/LTDMCN

**KẾT QUẢ XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI LỘ TRÌNH ĐỔI MỚI
CÔNG NGHỆ CHO MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN
CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Ngành/lĩnh vực kinh tế mũi nhọn được lựa chọn xây dựng Lộ trình	Tình trạng thực hiện (đang xây dựng / đã ban hành / đang triển khai)	Số lượng doanh nghiệp tham gia	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kết quả nổi bật đạt được (sản phẩm, mô hình, công nghệ mới...)	Tác động bước đầu tới ngành/lĩnh vực	Khó khăn, vướng mắc trong triển khai	Đề xuất, kiến nghị
1								
2								
3								
...								

Biểu số 05.14/CSDLUDPTCN

**CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ ỨNG
DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

I. TÌNH TRẠNG CHUẨN HÓA VÀ CHẤT LƯỢNG DỮ LIỆU

STT	Tiêu chí Chất lượng	Mức độ Đạt được	Ghi chú
1.	Tình trạng Hoàn thành Xây dựng/Kiến toàn CSDL	☐ Đã hoàn thành / ☐ Đang triển khai	
2.	Tỷ lệ Chuẩn hóa Dữ liệu	Dữ liệu tuân thủ Từ điển dữ liệu dùng chung và tiêu chuẩn kỹ thuật: [%]	
3.	Tỷ lệ Dữ liệu Chính xác/Toàn vẹn	Tỷ lệ dữ liệu phản ánh đúng thực trạng và không bị lỗi: [%]	
4.	Tần suất Cập nhật Dữ liệu	☐ Thời gian thực (Realtime) / ☐ Hằng ngày / ☐ Hằng tuần / ☐ Hằng quý	
5.	Kiểm toán Dữ liệu (Audit)	Đã thực hiện Kiểm toán dữ liệu trong kỳ báo cáo chưa? ☐ Có / ☐ Chưa	

Biểu số 06.1/KNST

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- UBND cấp tỉnh;

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng
1.	Tổ chức, cá nhân có hoạt động, hỗ trợ, đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
1	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	
2	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	
3	Công nhận Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trong đó:	
	- Cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	
	- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	
4	Công nhận Chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	
5	Công nhận Nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	
6	Cấp lại Giấy công nhận, trong đó:	
	- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	
	- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	
	- Cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	

	- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	
	- Chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	
	- Nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	
7	Quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương	
II.	Hoạt động, kết quả xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo	
1	Sự kiện, hội thảo, hội nghị kết nối	
2	Thỏa thuận hợp tác được ký kết	
3	Khóa đào tạo, tập huấn được tổ chức	
4	Chương trình ươm tạo, thúc đẩy kinh doanh được tổ chức	
5	Cuộc thi khởi nghiệp được tổ chức	
6	Điều tra khảo sát	
7	Chương trình thăm quan, học tập, tìm hiểu thị trường, kết nối trong nước	
8	Chương trình thăm quan, học tập, tìm hiểu thị trường, kết nối nước ngoài	
9	Số lượt dự án, doanh nghiệp KNST được tư vấn, hỗ trợ	
10	Số cá nhân, dự án, doanh nghiệp KNST được hỗ trợ tham gia tìm hiểu thị trường nước ngoài	
11	Tổng vốn đầu tư cho doanh nghiệp KNST	

12	Số thương vụ đầu tư cho doanh nghiệp KNST	
13	Kinh phí từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động KNST trên địa bàn	
14	Số thương vụ đầu tư của Quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương	
15	Tổng số vốn đầu tư của Quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương	

Biểu số 06.2/KNST

**BÁO CÁO HỆ SINH THÁI
KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- UBND cấp tỉnh;
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tổ chức chính trị - xã hội
- Tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

**PHẦN A: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ NỔI BẬT
HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO**

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

I. Tình hình triển khai, kết quả hoạt động KNST

I.1. Tình hình tổ chức triển khai và kết quả đạt được

I.1.1. Triển khai các nhiệm vụ được giao hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia:

- Hoạt động xây dựng và vận hành Cổng thông tin
- Hoạt động xây dựng cơ chế, chính sách;
- Hoạt động nâng cao năng lực, huấn luyện, đào tạo, ươm tạo;
- Hoạt động truyền thông về KNST;
- Hoạt động tổ chức cuộc thi về KNST;
- Hoạt động hợp tác quốc tế về KNST;

- Hoạt động kết nối đầu tư và gọi vốn cho KNST;
- Hoạt động phát triển các mạng lưới hỗ trợ KNST;
- Hình thành và phát triển các tổ chức hỗ trợ, trung tâm hỗ trợ KNST;
- Tình hình sử dụng kinh phí cho hoạt động KNST;
- Các hoạt động khác.

1.1.2. Triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch khác

- Các hoạt động triển khai và kết quả đạt được

1.2. Hiệu quả, tác động của các hoạt động KNST

- Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội;
- Hiệu quả thu hút vốn đầu tư cho KNST;
- Hiệu quả phát triển cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp KNST;
- Hiệu quả phát triển các cá nhân, tổ chức hỗ trợ KNST;
- Hiệu quả, tác động khác.

II. Nhận xét, đánh giá

II.1. Thuận lợi

- Về bối cảnh kinh tế - xã hội;
- Về cơ chế chính sách;
- Về nguồn lực;
- Về công tác phối hợp tổ chức thực hiện;

- Các nội dung khác.

II.2. Một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Về bối cảnh kinh tế - xã hội;
- Về cơ chế chính sách;
- Về nguồn lực;
- Về công tác phối hợp tổ chức thực hiện;
- Các nội dung khác.

II.3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan
- Nguyên nhân chủ quan

III. Đề xuất, kiến nghị

- Về cơ chế, chính sách
- Về nguồn lực hỗ trợ, hoạt động
- Về đội ngũ nhân lực
- Những nội dung đề xuất khác

PHẦN B: CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Lưu ý:

- + Nêu số hiệu, tên văn bản, cơ quan ban hành, thời gian ban hành, thời hạn hiệu lực.
- + Tất cả văn bản đều phải kèm theo tài liệu minh chứng. Khi cung cấp dữ liệu trực tuyến, tài liệu minh chứng cần tập hợp thành một thư mục và đặt tên file và tải lên ở cuối phiếu.
- + Đối với các văn bản không quy định thời hạn hiệu lực, địa phương sẽ điền "-" vào ô "Thời hạn hiệu lực".
- + Đối với các văn bản có thời gian theo giai đoạn và định hướng, ghi nhận thời hạn hiệu lực theo giai đoạn. Ví dụ: Nghị quyết về Xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến 2030 đến → thời hạn hiệu lực là 2025.

Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo do Quý Cơ quan chủ trì đề xuất/triển khai hiện đang được thực hiện:

B1.1. Văn bản do Quốc hội ban hành (Luật, pháp lệnh, nghị quyết)

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành	Thời hạn hiệu lực
1					
2					

B1.2. Văn bản do Chính phủ ban hành (Nghị định, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị,...)

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành	Thời hạn hiệu lực
1					
2					

B1.3. Văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành (Quyết định, Chỉ thị, Thông tư...)

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành	Thời hạn hiệu lực
1					

2					
---	--	--	--	--	--

B1.4. Các văn bản khác (Kế hoạch, Chương trình...)

TT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Thời gian ban hành	Thời hạn hiệu lực

Biểu số 06.3/QDTMH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA
QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM ĐỊA PHƯƠNG***Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)***Đơn vị báo cáo:**

- UBND cấp tỉnh;

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM ĐỊA PHƯƠNG*(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)***I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1. Tên Quỹ đầu tư mạo hiểm:****2. Cơ quan chủ quản/đơn vị quản lý:****3. Ngày thành lập, quyết định thành lập:****4. Vốn điều lệ của Quỹ:**

- Phần vốn nhà nước: đồng

- Phần vốn ngoài nhà nước: đồng

5. Người đại diện phần vốn nhà nước:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

II. DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Tên doanh nghiệp, dự án được đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời điểm đầu tư	Giá trị đầu tư (đồng Việt Nam)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1						

2						

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Các hoạt động đầu tư, thoái vốn, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:
2. Tình hình nhân sự, bộ máy quản lý và vận hành Quỹ:
3. Đánh giá kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc trong kỳ báo cáo:

IV. KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

STT	Chỉ tiêu (đồng Việt Nam)	Quý/Năm trước	Kỳ báo cáo	Lý kể từ khi thành lập	Ghi chú
1	Số thương vụ đầu tư				
2	Tổng giá trị đầu tư				
3	Tổng giá trị thoái vốn				
4	Lợi nhuận/lỗ từ đầu tư				
5	Tỷ suất lợi nhuận				

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ

1. Tổng tài sản:
2. Tổng nguồn vốn:
3. Doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong kỳ:
4. Các khoản nợ phải trả, cam kết tài chính:

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Biểu số 06.4/TLĐN

**BÁO CÁO VIỆC THÀNH LẬP, THAM GIA THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP,
THAM GIA GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP ĐỂ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT
QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

- UBND cấp tỉnh;
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ
quan thuộc Chính phủ

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

**BÁO CÁO VIỆC THÀNH LẬP, THAM GIA THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP, THAM GIA GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP ĐỂ THƯƠNG
MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ quan báo cáo: ...
2. Người liên hệ: ... (Chức vụ, Điện thoại, Email)
3. Thời gian báo cáo: từ ... đến ...

II. Việc thành lập doanh nghiệp bởi cơ sở công lập

TT	Tên cơ sở công lập	Tên doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Ngày thành lập	Vốn điều lệ	Mục tiêu thương mại hóa
1	...	...	...	...	... VNĐ	...
2						

Ghi chú: Cập nhật số lượng doanh nghiệp mới thành lập, tình trạng hoạt động, kết quả thương mại hóa (nếu có).

III. Việc tham gia thành lập doanh nghiệp

TT	Tên cơ sở công lập	Tên doanh nghiệp	Loại tài sản góp vốn	Tỷ lệ góp vốn	Mục tiêu thương mại hóa	Kết quả sơ bộ (nếu có)
1	...	...		... %	VD: Thành lập doanh nghiệp A để	VD: thương mại hóa được bao

					thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khoa học, phát triển công nghệ B của cơ sở công lập	nhiều sản phẩm; doanh thu, lợi nhuận của sản phẩm;...
2						

IV. Việc tham gia góp vốn vào doanh nghiệp

TT	Tên cơ sở công lập	Tên doanh nghiệp	Loại tài sản góp vốn	Tỷ lệ góp vốn	Mục tiêu thương mại hóa	Kết quả sơ bộ (nếu có)
1	...	...		... %	VD: Thành lập doanh nghiệp A để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khoa học, phát triển công nghệ B của cơ sở công lập	VD: thương mại hóa được bao nhiêu sản phẩm; doanh thu, lợi nhuận của sản phẩm; ...
2						

V. Quản lý viên chức tham gia doanh nghiệp

1. Tên cơ sở công lập:

- Số lượng viên chức tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp: ... người
- Hình thức tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp: (kiêm nhiệm/biệt phái/...)
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại doanh nghiệp (nếu có):...

2. Tên cơ sở công lập:

.....

VI. Kết quả thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Tổng số dự án đã thương mại hóa: ...
- Loại hình sản phẩm/dịch vụ: ...
- Doanh thu/giá trị tạo ra: ...
- Các vấn đề vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai: ...

VII. Kiến nghị, đề xuất

.....

.....

.....

Biểu số 06.5/KNST

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 271/2025/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, THAM GIA
THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP, THAM GIA GÓP VỐN VÀO
DOANH NGHIỆP ĐỂ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN
CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Đơn vị báo cáo:

UBND Hà Nội/Bộ.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan báo cáo: ...

2. Người liên hệ: ... (Chức vụ, Điện thoại, Email):

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH**1. Tình hình tổ chức triển khai và kết quả đạt được**

a) Công tác chỉ đạo, phổ biến Nghị định:

Nêu rõ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn đã ban hành; Thời gian tổ chức các hoạt động phổ biến, tập huấn, hội nghị, hội thảo (nếu có).

.....

.....

.....

.....

b) Công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện:

Tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Nghị định tới các đơn vị trực thuộc, cơ sở công lập trực thuộc; Việc xây dựng kế hoạch, truyền thông, hướng dẫn, hỗ trợ triển khai thực hiện Nghị định.

.....

.....

.....

.....

c) Kết quả thực hiện:

Số lượng doanh nghiệp được thành lập hoặc được cơ sở công lập tham gia góp vốn; Tổng giá trị vốn góp; Số lượng viên chức tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ sở công lập thành lập, tham gia thành lập (nếu có); Một số kết quả tiêu biểu minh chứng cho hiệu quả triển khai Nghị định.

.....

.....

.....

.....

d) Hiệu quả đạt được:

Đánh giá chung tác động của việc triển khai Nghị định đối với hoạt động thương mại hóa kết quả KH&CN, phát triển công nghệ.

.....

.....

.....

.....

e) Các hoạt động phối hợp:

Phối hợp giữa UBND Hà Nội/Bộ với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ ngành liên quan trong quá trình thực hiện; Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị định tại các đơn vị trực thuộc; Việc tổng hợp, gửi báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

.....

.....

2. Tình hình thực hiện tại các cơ sở công lập trực thuộc¹⁰² (nếu có)

a) Công tác triển khai tại các cơ sở công lập:

Danh sách, số lượng các cơ sở công lập trực thuộc thuộc phạm vi quản lý; Số cơ sở đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định; Các hoạt động phổ biến, hướng dẫn nội bộ đã thực hiện (tập huấn, hội nghị, hướng dẫn quy trình...).

b) Tình hình thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp:

Số lượng cơ sở đã thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; Số lượng viên chức tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ sở công lập thành lập, tham gia thành lập (nếu có); Thông tin cơ bản về doanh nghiệp được thành lập, tham gia thành lập, tham gia góp vốn (tên doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, tỷ lệ vốn góp, giá trị vốn góp, tên đối tác góp vốn,...).

c) Kết quả thương mại hóa:

Các sản phẩm, công nghệ, kết quả nghiên cứu đã được thương mại hóa; Loại tài sản góp vốn, giá trị tài sản góp vốn;; Hiệu quả kinh tế – xã hội bước đầu (kết quả ban đầu chuyển thành sản phẩm, dịch vụ, doanh thu, lợi nhuận, việc làm,...).

¹⁰² Các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác trên địa bàn thành phố Hà Nội.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị (Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

III. BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Biểu số 07.1/VT	Đơn vị gửi báo cáo: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Cơ quan nhận báo cáo: Cục VT; Sở KHCN
-----------------	--

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO SỐ LIỆU HẠ TẦNG

Ngày hoàn thành thu
thập thông tin:

Quý .../20...

I. TỔNG HỢP HẠ TẦNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu
1	Tổng số Km cáp quang (cáp trục)	Km	
2	Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng ($2=2.1+2.2+2.3$)	Điểm	
2.1	Doanh nghiệp tự triển khai	Điểm	
2.2	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm	
2.3	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm	

II. SỐ LIỆU HẠ TẦNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Tổng số trạm BTS (2=3+4+5+6)	Trong đó chia theo công nghệ				Số thuê bao điện thoại di động sử dụng FeaturePhone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					
			2G	Node B	ENode B	GNo de B	Feature Phone 2G	Feature Phone 3G	Feature Phone 4G	Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G	
										Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu
	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn quốc														
	Hà Nội														
	Hà Giang														
	...														
3	Cà Mau														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Biểu số 07.2/VT

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO DUNG LƯỢNG KẾT NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp cung cấp
dịch vụ viễn thông
Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT

Ngày hoàn
thành thu thập
thông tin:

Quý .../20...

I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
trang bị

(Tbps)

II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
sử dụng:

III. Kết nối Internet trong nước

TT	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Kết nối peering trong nước	Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh /thành phố còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	VNIX						
2	...						
...	...						

IV. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (áp dụng đối với DNVTT di động)

TT	DNVT có chia sẻ, dùng chung và doanh nghiệp xã hội hóa	Tổng số vị trí nhà trạm	Số lượng vị trí			Ghi chú
			Tự xây dựng chia sẻ với DN khác	Dùng chung	Thuê của DN xã hội hóa	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	DNVT A					
2	DNVT B					
...	...					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ KH&CN (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).

Biểu số 07.3/VT

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Ngày hoàn
thành thu thập
thông tin:

**ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông
Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT

Năm 20...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.
- (2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.
- (3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

5. Báo cáo về dịch vụ viễn thông

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về thuê bao điện thoại;
- b) Thông tin về thuê bao truy nhập Internet;
- c) Thông tin về lưu lượng và giá cước;
- d) Số liệu về dịch vụ Mobile-Money.

5.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ KH&CN (Cục Viễn thông).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 12 (đính kèm).

Biểu số 07.4/VT

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO DỊCH VỤ VIỄN THÔNGNgày hoàn thành
thu thập thông tin:

Tháng .../20...

Đơn vị cung cấp
thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông
Đơn vị thu thập
thông tin:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE)	TB		
1.2	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 5G (VoLTE)	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn (2=2.1+2.2)	TB		
2.1	Thuê bao trả trước	TB		
2.2	Thuê bao trả sau	TB		
3	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu (3=3.1+3.2)	TB		
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước và theo loại thiết bị đầu cuối thuê bao (9 = 9.1+9.2)</i>			
4.1	Số lượng thuê bao băng rộng di động là máy điện thoại (4.1=4.1.1+4.1.2)	TB		
4.1.1	Thuê bao trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G qua máy điện thoại)
4.1.2	Thuê bao trả sau	TB		
4.2	Số lượng thuê bao băng rộng di động là data card (4.2=4.2.1+4.2.2)	TB		

4.2.1	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G thông qua các thiết bị USB và data card)
4.2.2	Thuê bao data card trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
6	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
8	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
<i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối hỗ trợ ($8=8.1+...+8.4$)</i>				
8.1	Đầu cuối hỗ trợ 3G	TB		
8.2	Đầu cuối hỗ trợ 4G	TB		
8.3	Đầu cuối hỗ trợ 5G	TB		
8.4	Số lượng thuê bao không xác định được đầu cuối đang sử dụng	TB		
<i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ mạng thực tế hoạt động ($8=8.5+8.6+8.7+8.8$)</i>				
8.5	Mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
8.6	Mạng 4G	TB		
8.7	Mạng 5G	TB		
8.8	Số lượng thuê bao không xác định được hạ tầng mạng	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại feature phone	TB		
<i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị feature phone đầu cuối hỗ trợ ($9=9.1+9.2+9.3$)</i>				
9.1	Chỉ hỗ trợ công nghệ 2G	TB		
9.2	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G	TB		
9.3	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G	TB		
10	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
<i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị smartphone đầu cuối hỗ trợ ($10=10.1+10.2+10.3$)</i>				
10.1	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G ($10.1=10.1.1+10.1.2$)	TB		
10.1.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.1.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.2	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G ($10.2=10.2.1+10.2.2$)	TB		
10.2.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.2.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		

10.2.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G có hỗ trợ VoLTE	TB		
10.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G (10.3=10.3.1+10.3.2)	TB		
10.3.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.3.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.3.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G có hỗ trợ VoLTE	TB		
III Lưu lượng và giá cước				
11	Số lượng tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
12	Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước (12=12.1+12.2)	Phút		
12.1	Gọi nội mạng	Phút		
12.2	Gọi ngoại mạng	Phút		
<i>Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước phân theo công nghệ (12=12.3+...+12.6)</i>				
12.3	Trên mạng 2G	Phút		
12.4	Trên mạng 3G	Phút		
12.5	Trên mạng 4G	Phút		
12.6	Trên mạng 5G	Phút		
12.7	Lưu lượng Thoại không xác định được hạ tầng	Phút		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (13=13.1+...+13.3)</i>				
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		
13.3	Trên mạng 5G	GB		
13.4	Lưu lượng Internet BRDD trên mạng khác (2G)	GB		
13.5	Lưu lượng Internet BRDD không xác định được hạ tầng	GB		
14	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng di động	GB /thuê bao		
15	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
16	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng cố định	GB /thuê bao		
17	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi	Phút		
18	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về	Phút		
19	Giá cước trung bình một tin nhắn	VND /tin nhắn		
20	Giá cước trung bình một phút điện thoại di động trong nước	VND /phút		
<i>Trong đó</i>				

20.1	Phút nội mạng	VND /phút		
20.2	Phút ngoại mạng	VND /phút		
21	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ kênh thuê riêng (Leased-line)	VND /thuê bao		
22	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường cáp quang (FTTH)	VND /thuê bao		
23	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ cáp truyền hình (CATV)	VND /thuê bao		
24	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường dây thuê bao số (xDSL)	VND /thuê bao		
25	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định	VND /thuê bao /tháng		
26	Giá cước truy nhập trung bình của 1 thuê bao băng rộng di động	VND /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VND /thuê bao /tháng		
28	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động đang hoạt động	VND /thuê bao/tháng		
<i>Trong đó</i>				
28.1	Thuê bao 3G	VND /thuê bao /tháng		
28.2	Thuê bao 4G	VND /thuê bao /tháng		
28.3	Thuê bao 5G	VND /thuê bao /tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ Mobile-Money			
29	Tổng số thuê bao di động sử dụng tài khoản Mobile-Money	Thuê bao		
30	Tổng số giao dịch Mobile-Money	1000 giao dịch		
<i>Tổng số giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (30=30.1+...+30.10)</i>				
30.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		

30.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		
30.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	1000 giao dịch		
30.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	1000 giao dịch		
30.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	1000 giao dịch		
30.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	1000 giao dịch		
31	Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money	Tỷ đồng		
<i>Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (31=31.1+...+31.10)</i>				
31.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		
31.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		
31.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Tỷ đồng		

31.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	Tỷ đồng		
31.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Tỷ đồng		
31.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	Tỷ đồng		
32	Tổng số điểm kinh doanh dịch vụ Mobile-Money của doanh nghiệp	Điểm		
33	Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán bằng tài khoản Mobile-Money	Đơn vị		
34	Tổng doanh thu dịch vụ Mobile-Money	Tỷ đồng		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Biểu số 07.5/VT

TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆPCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày... tháng... năm...

Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ...^(*)

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số .../2015/TT-BKHCN ngày tháng năm 2015 của Bộ KH&CN Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, (tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) có trụ sở chính tại địa chỉ báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

	299	Sóc Trăng										
Tổng cộng:			$A=a_1+a_2+\dots$	$B=b_1+b_2+\dots$	$C=c_1+c_2+\dots$	$D=d_1+d_2+\dots$	$E=e_1+e_2+\dots$	$G=g_1+g_2+\dots$	$H=h_1+h_2+\dots$	$I=i_1+i_2+\dots$	$K=k_1+k_2+\dots$	$L=(H+I)/K \times 100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).
- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

TT	Mã Vùng ⁽¹⁾	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều	Tổng cộng			

1	203	Quảng Ninh	a_1	b_1	$c_1=a_1+b_1$	d_1	e_1	$g_1=(c_1+d_1)/e_1$ $*100$
2	204	Bắc Giang	a_2	b_2	$c_2=a_2+b_2$	d_2	e_2	$g_2=(c_2+d_2)/e_2$ $*100$
...	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng:			$A=a_1+a_2+$...	$B=b_1+b_2+$...	$C=c_1+c_2+$...	$D=d_1+d_2+$...	$E=e_1+e_2+$...	$G=(C+D)/E$ $*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

TT	Mã Mạng ⁽¹⁾	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁶⁾	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt ⁽⁷⁾	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành ⁽⁸⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau								
		Đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng	Đang mở 2 chiều ⁽⁴⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽⁵⁾	Tổng						
1		a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=d1+e1$	$h1=c1+g1$	i1	k1	l1	m1	$n1=(h1+i1)/m1*100$

2		a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	$g2=d2+e2$	$h2=c2+g2$	i2	k2	l2	m2	$n2=(h2+i2)/m2*100$
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng:		$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=g1+g2+...$	$H=h1+h2+...$	$I=i1+i2+...$	$K=k1+k2+...$	$L=l1+l2+...$	$M=m1+m2+...$	$N=(H+I)/M*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

1		a_1	b_1	$c_1=a_1+b_1$	d_1	e_1	g_1	h_1	$i_1=(c_1+d_1)/h_1*100$
1		a_2	b_2	$c_2=a_2+b_2$	d_2	e_2	g_2	h_2	$i_2=(c_2+d_2)/h_2*100$
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng:		$A=a_1+a_2+...$	$B=b_1+b_2+...$	$C=c_1+c_2+...$	$D=d_1+d_2+...$	$E=e_1+e_2+...$	$G=g_1+g_2+...$	$H=h_1+h_2+...$	$I=(C+D)/H*100$

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	$g1 = \frac{(c1+d1)}{e} \cdot 100$

2	204	Bắc Giang	a_2	b_2	$c_2=a_2+b_2$	d_2	e_2	$g_2=(c_2+d_2)/e_2 \cdot 100$
...	297	Kiên Giang	...	...	...	...	...	...
	299	Sóc Trăng	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng:			$A=a_1+a_2+...$	$B=b_1+b_2+...$	$C=c_1+c_2+...$	$D=d_1+d_2+...$	$E=e_1+e_2+...$	$G=(C+D)/E \cdot 100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

TT	Mã, khối mã đang sử dụng		Mã, khối mã đang không sử dụng		Số lượng mã đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
	Mã, khối mã	Số lượng	Mã, khối mã	Số lượng		
1	(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)	A	(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)	B	C	$D=A/C \cdot 100$

Bảng 6

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:			C
Hiệu suất sử dụng (%):			$D=A/C*100$

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối
1			
2			
...	...	...	...
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:		A	
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:		B	
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:		C	
Hiệu suất sử dụng (%):		$D=A/C*100$	

11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên mã, số ⁽¹⁾	Mã, số đang sử dụng		Mã, số đang không sử dụng		Số lượng mã, số đã được phân bổ
		Mã, số	Số lượng	Mã, số	Số lượng	

1						
2	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮

Ghi chú:

(1) Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ (tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo).

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (Ký, họ tên, đóng
dấu/chữ ký số)

Ghi chú:

(*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

Biểu số 07.6/VT

(TÊN DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC BỘ KH&CN CẤP
GIẤY PHÉP KINH DOANH
DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số: /

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: ...

Tháng/6 tháng/Năm

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được Bộ KH&CN cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:
Địa chỉ:
Điện thoại:
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Điện thoại:
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông:
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ
LTE, LTE-A VÀ CÁC PHIÊN BẢN TIẾP THEO (trên mạng di động 4G) Tháng/6 tháng/1 năm
(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu						
		Tốc độ tải xuống tối thiểu	Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...								
	Trên toàn mạng							

Hướng dẫn:

Chỉ nhập cột số liệu, bao gồm số nguyên hoặc số thập phân, các cột khác giữ nguyên không được chỉnh sửa hoặc xóa

Nhập đúng định dạng fomart của excel sẵn có: dấu phẩy để ngăn cách phần nghìn, dấu chấm ngăn cách phần thập phân, tối đa 2 chữ số sau dấu chấm phân thập phân

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi □ hoặc □.
- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.
- Đối với Tốc độ tải xuống tối thiểu, Tốc độ tải xuống trung bình, Tốc độ tải lên trung bình: doanh nghiệp thực hiện báo cáo hàng tháng và báo cáo 6 tháng, 1 năm; sử dụng phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng để xác định số liệu.
- Đối với Dịch vụ trợ giúp khách hàng, Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ, Hối âm khiếu nại của khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng, 1 năm.

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ
.....Tháng/6 tháng/Năm

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆTháng/6
tháng/ Năm

STT	Tên Tỉnh/ thành phố	Tên chỉ tiêu												
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng		
					Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao				Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mach thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhân được tín	

[illegible]

	<u>Trên toàn mạng</u>												
<u>TT</u>	<u>Tên chỉ tiêu</u> <u>Hướng kết nối</u>					<u>Mức chiếm dụng băng thông</u>							
						<u>Hướng đi</u>				<u>Hướng về</u>			
<u>1</u>													
<u>2</u>													
<u>3</u>													
<u>4</u>													
<u>5</u>													
<u>6</u>													
<u>...</u>													

Hướng dẫn:

Chỉ nhập cột số liệu, bao gồm số nguyên hoặc số thập phân, các cột khác giữ nguyên không được chỉnh sửa hoặc xóa

Nhập đúng định dạng fomart của excel sẵn có: dấu phẩy để ngăn cách phần nghìn, dấu chấm ngăn cách phần thập phân, tối đa 2 chữ số sau dấu chấm phần thập phân

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/xPON, Modem cáp truyền hình,

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2022/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Đối với Dịch vụ trợ giúp khách hàng, Tốc độ tải xuống trung bình, Tốc độ tải lên trung bình: doanh nghiệp thực hiện báo cáo hàng tháng và báo cáo 6 tháng, 1 năm; sử dụng phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng để xác định số liệu.

- Đối với Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ, Hồi âm khiếu nại của khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng, 1 năm.

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ 5G
Tháng / 6 tháng / Năm

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương						
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1							
...							
	Trên toàn mạng						

Hướng dẫn:

Chỉ nhập cột số liệu, bao gồm số nguyên hoặc số thập phân, các cột khác giữ nguyên không được chỉnh sửa hoặc xóa

Nhập đúng định dạng fomart của excel sẵn có: dấu phẩy để ngăn cách phần nghìn, dấu chấm ngăn cách phần thập phân, tối đa 2 chữ số sau dấu chấm phần thập phân

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi □ hoặc □.

- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.

- Đối với Dịch vụ trợ giúp khách hàng, Tốc độ tải xuống trung bình, Tốc độ tải lên trung bình: doanh nghiệp thực hiện báo cáo hàng tháng và báo cáo 6 tháng, 1 năm; sử dụng phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng để xác định số liệu.
- Đối với Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ, Hối âm khiếu nại của khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng, 1 năm.

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
Tháng/6 tháng/1 năm

Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu	Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập không thành công	Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi	Độ khả dụng của dịch vụ	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
								Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1									
2									
...									
	Trên toàn mạng								

Hướng dẫn:

Chỉ nhập cột số liệu, bao gồm số nguyên hoặc số thập phân, các cột khác giữ nguyên không được chỉnh sửa hoặc xóa

Nhập đúng định dạng fomart của excel sẵn có: dấu phẩy để ngăn cách phần nghìn, dấu chấm ngăn cách phần thập phân, tối đa 2 chữ số sau dấu chấm phần thập phân

Ghi chú:

- Dịch vụ điện thoại là một trong hai: dịch vụ điện thoại GSM/WCDMA trên mạng viễn thông di động mặt đất; dịch vụ điện thoại VoLTE trên mạng viễn thông di động mặt đất
- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi □ hoặc □.
- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.
- Đối với các chỉ tiêu Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập không thành công, Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi và Dịch vụ trợ giúp khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo hàng tháng và báo cáo 6 tháng, 1 năm; sử dụng phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng để xác định số liệu.
- Đối với Độ khả dụng của dịch vụ, Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ, Hối âm khiếu nại của khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng, 1 năm.

Biểu số 07.7/VT

(TÊN DOANH NGHIỆP)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO HẠ TÀNG, DOANH THU, NGƯỜI SỬ DỤNG
DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, ĐIỆN TOÁN ĐÁM
MÂY**

Đơn vị cung cấp thông tin:
Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ
viễn thông

Ngày hoàn thành
thu thập thông
tin:...

Quý: .../20...

Đơn vị thu thập thông tin:
Cục Viễn thông

Đơn vị tính: Triệu đồng

I. HẠ TÀNG TRUNG TÂM DỮ LIỆU

Đối tượng báo cáo: Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu

a. Trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp xây dựng, cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu cho công cộng

TT	Tên trung tâm dữ liệu	Địa chỉ lắp đặt (xã/phường/tỉnh/TP)	Diện tích mặt sàn (m2)	Tổng số Rack			Công suất IT		Công suất điện		Chỉ số PUE	Khả năng hỗ trợ AI
				Tổng số Rack theo thiết kế	Tổng số Rack đã triển khai (bao gồm rack đã lắp và	Tổng số Rack đã triển khai, đã lắp thiết bị	Công suất IT theo thiết kế (MW)	Công suất IT đã triển khai (MW)	Công suất điện theo thiết kế (MW)	Công suất điện đã triển khai (MW)		

				chưa lắp thiết bị IT)	IT							
	(1)	(2)	(3)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(5.1)	(5.2)	(6.1)	(6.2)	(7)	(8)
1	(ví dụ) Trung tâm dữ liệu A	Xã X Tỉnh Y	1000	500	200	150	20	18	30	15	1.4	Hỗ trợ: 50 rack đã lắp card H100
2	(ví dụ) Trung tâm dữ liệu B	Phường X Thành phố Y	2000	500	200	150	20	18	30	15	1.2	Không hỗ trợ AI
...												

b. Trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp thuê lại, cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu cho công cộng

TT	Tên trung tâm dữ liệu	Doanh nghiệp sở hữu trung tâm dữ liệu	Địa chỉ lắp đặt (xã/phường/tỉnh/TP)	Diện tích mặt sàn (m2)	Số Rack đã triển khai (bao gồm rack đã lắp và chưa lắp thiết bị IT)	Khả năng hỗ trợ AI
	(1)		(2)	(3)	(4.2)	(8)
1	(ví dụ) Trung tâm dữ liệu A thuê của doanh nghiệp B	Doanh nghiệp B	Xã X Tỉnh Y	1000	200	Hỗ trợ: 50 rack đã lắp card TPU
...						

Ghi chú:

(1) Tên trung tâm dữ liệu (TTDL): Ghi theo tên thương mại của TTDL, ví dụ: VNPT IDC Cầu Giấy, FPT Fornix HN01, Viettel HLC 1...

(2) Địa chỉ lắp đặt: Ghi theo địa chỉ thực tế của TTDL

(3) Diện tích mặt sàn theo thiết kế: Tổng diện tích sàn của trung tâm dữ liệu theo thiết kế, tính theo m²

(4.1) Tổng số Rack theo thiết kế: Số lượng tủ rack tối đa của TTDL theo thiết kế

(4.2) Tổng số Rack đã triển khai (bao gồm rack đã lắp và chưa lắp thiết bị IT): Tổng số rack đã lắp đặt, bao gồm cả rack đã lắp thiết bị và rack chưa lắp thiết bị IT. *Trường hợp doanh nghiệp thuê lại trung tâm dữ liệu (mục I.1.2): ghi số rack đang thuê*

(4.3) Tổng số Rack đã triển khai, đã lắp thiết bị IT: Tổng số rack đã lắp đặt, đã lắp thiết bị IT hoặc đã cho thuê

(5.1) Công suất IT theo thiết kế: Tổng công suất IT theo thiết kế của dự án TTDL, tính theo MW

(5.2) Công suất IT đã triển khai: Tổng công suất các thiết bị IT đang tiêu thụ tại thời điểm báo cáo, tính theo MW

(6.1) Công suất điện theo thiết kế: Tổng công suất điện theo thiết kế của dự án TTDL, tính theo MW

(6.2) Công suất điện đã triển khai: Tổng công suất điện đang tiêu thụ tại thời điểm báo cáo, tính theo MW

(7) Chỉ số PUE: Chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (Power Usage Effectiveness)

(8) Khả năng hỗ trợ triển khai AI: Ghi "Không hỗ trợ" nếu hạ tầng chưa được thiết kế hoặc triển khai cho AI. Nếu hạ tầng đã được thiết kế hoặc triển khai cho AI thì ghi "Hỗ trợ" kèm theo thông tin thiết kế hoặc triển khai cho AI gồm: Số lượng rack được thiết kế hoặc triển khai cho AI, kèm theo số lượng phần cứng chuyên dụng; ví dụ: Hỗ trợ: 50 rack đã lắp card GPU H100.

c. Kế hoạch xây dựng trung tâm dữ liệu mới trong thời gian tới

TT	Tên dự án TTDL	Địa chỉ dự kiến	Thời gian dự kiến khởi công	Thời gian dự kiến đưa vào hoạt động	Diện tích mặt sàn theo (m ²)	Số rack dự kiến	Công suất điện thiết kế (MW)	Khả năng hỗ trợ triển khai AI
1								
...								

Lưu ý: dùng dấu ",", " phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu "." phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...)

II. DOANH THU DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU

Đối tượng báo cáo: Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu

TT	TÊN DỊCH VỤ	DOANH THU (Triệu đồng)
1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	
2	Dịch vụ khác, có liên quan đến trung tâm dữ liệu, ví dụ: dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (colocation)	
	TỔNG (1+2)	

Lưu ý: dùng dấu “,” phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu “.” phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...)

III. DOANH THU, NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN Đám Mây

3.1. Đối tượng báo cáo: Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ điện toán đám mây

3.1.1. Doanh thu

TT	TÊN DỊCH VỤ	DOANH THU (Triệu đồng)
1	Dịch vụ điện toán đám mây bán lại của doanh nghiệp nước ngoài	(Ghi số tổng doanh thu của các dịch vụ tương ứng 1.1+1.2+1.3...)
1.1	Dịch vụ cloud của Amazon	
1.2	Dịch vụ cloud của Microsoft	
1.3	Dịch vụ cloud của Google	
...	Dịch vụ cloud của ...	
2	Dịch vụ điện toán đám mây bán lại của doanh nghiệp trong nước	(Ghi số tổng doanh thu của các dịch vụ tương ứng 2.1+2.2+2.3...)
2.1	Dịch vụ cloud của Viettel	
2.2	Dịch vụ cloud của CMC	
2.3	Dịch vụ cloud của FPT	
...	Dịch vụ cloud của ...	
	TỔNG (1+2)	

Lưu ý: dùng dấu “,” phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu “.” phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...)

3.1.2. Người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam:

- Phương pháp của doanh nghiệp xác định người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam trong Quý báo cáo (bao gồm khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân):

- Doanh thu dịch vụ điện toán đám mây trong Quý báo cáo: ... (đơn vị Việt Nam Đồng)

- Tổng số người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân): ..., trong đó:

+ Tổng số khách hàng là tổ chức: ...

+ Tổng số khách hàng là cá nhân: ...

Lưu ý: dùng dấu “,” phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu “.” phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...)

3.2. Đối tượng báo cáo: Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Phương pháp của doanh nghiệp xác định người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam trong Quý báo cáo (bao gồm khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước): ...

- Doanh thu dịch vụ điện toán đám mây trong Quý báo cáo: ... (đơn vị Việt Nam Đồng hoặc Đô la Mỹ)

- Tổng số người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân): ...

Lưu ý: dùng dấu “,” phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu “.” phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...)

IV. NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET

Đối tượng báo cáo: Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Phương pháp của doanh nghiệp xác định người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam trong Quý báo cáo: ...

- Doanh thu dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet từ người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, nếu có thu phí sử dụng dịch vụ: ... (đơn vị Việt Nam Đồng hoặc Đô la Mỹ)

- Tổng số người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam: ...

Lưu ý: dùng dấu “,” phân cách phần nguyên và thập phân; dùng dấu “.” phân cách giữa các lớp (triệu, nghìn, đơn vị...).

Biểu số 08.1/TSVT

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

BÁO CÁO VỀ DANH MỤC THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG
TRONG MẠNG THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN
Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại: Số fax:
3. Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện

Thông tin về nhà trạm							Thông tin về thiết bị phát sóng		Thông tin về thông số phát sóng										Thông tin về ăng-ten phát sóng										
STT	Tên/TP	Huyện/Quận	Xã/Phường	Địa chỉ	Kích thước (pháp phần)	Vị trí (pháp phần)	Mã nhà trạm	Hãng sản xuất thiết bị	Chức năng (mô tả)	Công nghệ di động	Mã mạng (MNC)	LAC	Cột ID	SSID	CI	Band	EARFCN	Dải tần sóng (MHz)	Công suất (dBm)	Hãng sản xuất ăng-ten	Chức năng ăng-ten (mô tả)	Hệ số khuếch đại (dB)	Số vòng lặp sóng đứng (dB)	Dải sóng sóng ngang (MHz)	Phân cực	Hướng định	Dải cao ăng-ten (sử dụng đa hình đa kênh) (MHz)	Góc phương vị của hướng hóa xạ chính (Azimuth) (độ)	Góc mở (3dB) (độ)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Hà Nội	Cầu Giấy	Tiểu Dục Lương	115	185 (2345)	11.54342	VT123	Ericsson	6640	NR	2			12456	4	1	315	30	47	ComenScope	A12345	18	7	68	chức	D	30	270	5
2										LTE																			
3																													

Ghi chú:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- Các trường thông tin từ (11) đến (18) là các trường thông tin làm rõ hơn về thông số phát sóng so với thông tư 04/2021/BTTTT
- Các trường thông tin còn lại là các trường thông tin đã được quy định tại Thông tư 04/2021/BTTTT;

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

V. BIỂU MẪU BÁO CÁO LĨNH VỰC CHUYÊN ĐỔI SỐ

Biểu số 09.1/TTĐT

<<Tên tổ chức báo cáo>> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 - Địa chỉ: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 - ĐT: Fax:
 - Email:
 - Website:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Tháng: ..., Năm: 20...

Kính gửi: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Phần 1. Tình hình hoạt động

1. Số lượng Chứng thư chữ ký số (CTCKS) được cấp trong kỳ báo cáo tháng

Loại CTCKS	Mô hình			
	Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	Ký số từ xa (Remote Signing)	Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	Tổng cộng
CTCKS của tổ chức, doanh nghiệp				
CTCKS của cá nhân trong tổ chức				
CTCKS của cá nhân				
Tổng				

2. Số lượng CTCKS thu hồi trong kỳ báo cáo tháng

Loại CTCKS	Mô hình
------------	---------

	Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	Ký số từ xa (Remote Signing)	Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	Tổng cộng
CTCKS của tổ chức, doanh nghiệp				
CTCKS của cá nhân trong tổ chức				
CTCKS của cá nhân				
Tổng				

3. Số lượng CTCKS đang hoạt động tính đến thời điểm kỳ báo cáo của tháng

Loại CTCKS	Mô hình			
	Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	Ký số từ xa (Remote Signing)	Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	Tổng cộng
CTCKS của tổ chức, doanh nghiệp				
CTCKS của cá nhân trong tổ chức				
CTCKS của cá nhân				
Tổng				

4. Cơ sở hạ tầng đang sử dụng

- Hệ thống thiết bị sử dụng cho dịch vụ chứng thực chữ ký số kèm theo các tài liệu chứng minh của thiết bị.
- Địa điểm, nơi đặt thiết bị.
- Chứng nhận đạt chuẩn của nơi đặt thiết bị, phòng cháy chữa cháy.

5. Nội dung khác (Ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư chữ ký số, người dùng,...)

Phần 2. Ý kiến đóng góp (nếu có)

Phần 3. Cam kết

(Tên tổ chức báo cáo) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

VI. BIỂU MẪU BÁO CÁO LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Biểu số 10.1/SHTT

KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ TRIỂN KHAI CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...) ...

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Công tác đào tạo, tuyên truyền về sở hữu trí tuệ (SHTT)

TT	Nội dung đào tạo, tuyên truyền	Hình thức đào tạo, tuyên truyền	Đối tượng chính	Cơ quan tổ chức	Số lượt người	Thời gian
1						
2						
...						

2. Công tác hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN)

TT	Đối tượng SHCN	Xác lập quyền SHCN (Số lượt hướng dẫn)	Bảo vệ quyền SHCN		
			Số lượt hướng dẫn	Số vụ được hướng dẫn và đã nộp đơn	Số vụ được giải quyết
1	Nhãn hiệu				

TT	Đối tượng SHCN	Xác lập quyền SHCN (Số lượt hướng dẫn)	Bảo vệ quyền SHCN		
			Số lượt hướng dẫn	Số vụ được hướng dẫn và đã nộp đơn	Số vụ được giải quyết
2	Chỉ dẫn địa lý				
3	Kiểu dáng công nghiệp				
4	Sáng chế/giải pháp hữu ích				
5	Các đối tượng khác (Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại...)				

3. Công tác xử lý xâm phạm quyền SHCN

TT	Đối tượng quyền SHCN ¹⁰³	Sở Khoa học và Công nghệ	Quản lý thị trường	Công an	Hải quan	UBND		Tổng
						UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện	
1	Số vụ							
2	Phạt cảnh cáo (vụ)							
3	Phạt tiền (vụ)							
4	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)							
5	Số sản phẩm bị xử lý							

¹⁰³ Ghi rõ từng đối tượng SHCN gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn...

TT	Đối tượng quyền SHCN ¹⁰³	Sở Khoa học và Công nghệ	Quản lý thị trường	Công an	Hải quan	UBND		Tổng
						UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện	
6	Số vụ cần trung cầu giám định/xin ý kiến chuyên môn							

4. Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dự án, nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được phê duyệt	<i>Dự án</i>	
2	Sáng chế/Giải pháp hữu ích được hỗ trợ bảo hộ, khai thác	<i>Giải pháp</i>	
3	Sản phẩm đặc thù địa phương được hỗ trợ bảo hộ, quản lý quyền SHTT	<i>Sản phẩm</i>	
4	Tổ chức tập thể được thành lập để quản lý tài sản trí tuệ cộng đồng	<i>Hội, Hiệp hội</i>	
5	Lượt người được tập huấn, đào tạo về SHTT	<i>Lượt người</i>	
6	Doanh nghiệp được hỗ trợ về SHTT	<i>Lượt doanh nghiệp</i>	
7	Lượt phát sóng truyền hình tuyên truyền về SHTT	<i>Lượt phát sóng</i>	
8	Tổng kinh phí chi cho hoạt động SHTT được phê duyệt	<i>Triệu đồng</i>	

5. Kết quả triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến

Biểu số 10.2/SHTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN CỦA BỘ, NGÀNH

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

[illegible]

Biểu số 10.3/SHTT

KẾT QUẢ THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:Bộ Tài chính; Bộ Công thương;
Bộ KH&CN; Bộ Công an**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hoạt động đào tạo, tuyên truyền về sở hữu công nghiệp

TT	Nội dung đào tạo, tuyên truyền	Hình thức đào tạo, tuyên truyền	Đối tượng chính	Cơ quan/tổ chức	Số học viên	Thời gian
1						
...						

2. Hoạt động xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

TT	Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm	Số vụ việc	Kết quả		Sản phẩm bị xử lý	Số vụ việc cần xin ý kiến chuyên môn hoặc giám định
			Phạt cảnh cáo	Phạt tiền		
1	Nhãn hiệu					
2	Chỉ dẫn địa lý					
3	Kiểu dáng công nghiệp					
4	Sáng chế					
5	Giải pháp hữu ích					
6	Các đối tượng khác (Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại...)					
	Tổng					

VI. BIỂU MẪU BÁO CÁO LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG

Biểu số 11.1/QCKT

TÌNH HÌNH XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;

- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Thông tư/Quyết định	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Tên quy chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu quy chuẩn
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					

Biểu số 11.2/DGSPH

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN
HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Số tiếp nhận	Tên tổ chức, cá nhân công bố	Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường	Tiêu chuẩn	Quy chuẩn kỹ thuật	Loại hình đánh giá	
						Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân <i>(bên thứ nhất)</i>	Dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định <i>(bên thứ ba)</i>
1							
2							
3							
...							
Tổng							

Biểu số 11.3/TCVN

**TÌNH HÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH CÔNG BỐ TCVN CỦA CÁC
BỘ NGÀNH; TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH, CÔNG BỐ TCVN CỦA BỘ KH&CN;
SỐ LƯỢNG TCVN HÀI HÒA TCQT, TCKV, TCNN**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Quyết định	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Tên TCVN	Ký hiệu TCVN	TCVN hài hòa TCQT, TCKV, TCNN
1						
2						
3						
4						
5						
6						
...						

Biểu số 12/GTCL

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn	Số Quyết định cấp Giấy xác nhận	Tên giải thưởng	Thời gian tổ chức xét thưởng	Số lượng giải thưởng đã xét tặng	
					<i>Tổ chức</i>	<i>Cá nhân</i>
1						
2						
...						

Biểu số 13.1/TBT

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG BÁO VÀ HỎI ĐÁP VỀ HÀNG RÀO
KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Báo cáo hoạt động Thông báo tại địa phương

TT	Nội dung thông báo	Ngày thông báo	Mã thông báo
1			
2			
....			
Tổng số thông báo đã gửi			

2. Báo cáo hoạt động Hỏi đáp tại địa phương

TT	Tên cơ quan/tổ chức/nước thành viên hỏi	Nội dung câu hỏi	Nội dung trả lời
1			
2			
....			
Tổng số câu hỏi nhận được			

3. Báo cáo hoạt động tuyên truyền về TBT tại địa phương

TT	Hình thức tuyên truyền	Nội dung tuyên truyền	Số lượng
1			
2			
...			
Tổng số			

Biểu số 13.2/TBT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG BÁO VÀ HỎI ĐÁP VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT) TẠI BỘ, NGÀNH

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

Bộ, ngành

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Báo cáo hoạt động Thông báo

TT	Nội dung thông báo	Ngày thông báo	Mã thông báo
1			
....			
Tổng số thông báo đã gửi			

2. Báo cáo hoạt động Hỏi đáp

TT	Tên cơ quan/tổ chức/nước thành viên hỏi	Nội dung câu hỏi	Nội dung trả lời
1			
....			
Tổng số câu hỏi nhận được			

3. Báo cáo hoạt động tuyên truyền về TBT

TT	Hình thức tuyên truyền	Nội dung tuyên truyền	Số lượng
1			
...			
Tổng số			

4. Báo cáo hoạt động triển khai các cam kết TBT trong các Hiệp định thương mại tự do (FTAs)

TT	Hiệp định FTAs	Nội dung thực hiện cam kết	Hình thức thực hiện	Sản phẩm/kết quả đạt được
1				
...				

Biểu số 13.3/TBT

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA MẠNG LƯỚI TBT VIỆT NAM
VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN LIÊN NGÀNH TBT**

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

1. Báo cáo hoạt động Thông báo

TT	Nội dung thông báo	Ngày thông báo	Mã thông báo
1			
...			
Tổng số thông báo đã gửi			

2. Báo cáo hoạt động Hỏi đáp

TT	Tên cơ quan/tổ chức/nước thành viên hỏi	Nội dung câu hỏi	Nội dung trả lời
1			
...			
Tổng số câu hỏi nhận được			

3. Báo cáo hoạt động tuyên truyền về TBT

TT	Hình thức tuyên truyền	Nội dung tuyên truyền	Số lượng
1			
...			
Tổng số			

4. Báo cáo hoạt động triển khai các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTAs)

TT	Hiệp định FTAs	Nội dung thực hiện cam kết	Hình thức thực hiện	Sản phẩm/kết quả đạt được
1				
...				

5. Báo cáo hoạt động của Ban liên ngành TBT

T T	Nội dung	Kết quả đạt được
1		
...		

Biểu số 14/ĐL

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả hoạt động tiếp nhận công bố, chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn nhóm 2

TT	Tên doanh nghiệp	Số tiếp nhận công bố	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp giấy chứng nhận	Tên hàng đóng gói sẵn nhóm 2	Lượng danh định (Qn)	Khối lượng bao bì	Số lượng sản xuất	Số lượng nhập khẩu
1									
2									
	Tổng								

2. Tình hình thực hiện kiểm định đối chứng, số lượng phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm định đối chứng, tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương

TT	Tên tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng	Tên phương tiện đo kiểm định đối chứng	Số lượng phương tiện đo đã kiểm định			Sự đáp ứng theo Quyết định chỉ định kiểm định phương tiện đo (tích "x")	
			Tổng	Đạt	Không đạt	Về số lượng phương tiện đo được kiểm định	Về thời gian thực hiện
1							
2							
	Tổng						

3. Kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường Kiểm tra phương tiện đo, phép đo, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm... (chú trọng báo cáo tình hình thực hiện kiểm tra đặc thù trong kiểm tra đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu)

3.1. Phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Kết quả		
		Số cơ sở được kiểm tra	Số phương tiện đo được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm
1				
2				
	Tổng			

3.2. Phép đo

TT	Tên phép đo	Kết quả		
		Số cơ sở được kiểm tra	Số phép đo được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm
1				
2				
	Tổng			

3.3. Lượng của hàng đóng gói sẵn

TT	Tên của hàng đóng gói sẵn	Kết quả		
		Số cơ sở được kiểm tra	Số hàng đóng gói sẵn được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm
1				
2				
	Tổng			

3.4. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

TT	Nội dung báo cáo	Số lượng
1	Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được kiểm tra	
2	Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm vi phạm	
	Tổng	

4. Báo cáo tình hình, kết quả cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo; Chứng nhận chuẩn đo lường; Chứng nhận kiểm định viên.

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Số lượng trong kỳ báo cáo	Ghi chú
I	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường			
1	Số tổ chức được cấp mới Giấy chứng nhận	Tổ chức		
2	Số tổ chức được cấp lại Giấy chứng nhận	Tổ chức		
3	Số tổ chức bị chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận	Tổ chức		
4	Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm Chia theo loại phương tiện đo:	Phương tiện đo		
	- Độ dài	Phương tiện đo		
	- Khối lượng	Phương tiện đo		
	- Dung tích - Lưu lượng	Phương tiện đo		
	- Áp suất	Phương tiện đo		
	- Nhiệt độ	Phương tiện đo		
	- Hóa lý	Phương tiện đo		
	- Khác	Phương tiện đo		
II	Chứng nhận Chuẩn Đo lường			
1	Số chuẩn đo lường đã được chứng nhận	Chuẩn đo lường		
2	Số chuẩn đo lường đã hết hiệu lực hoặc đề nghị hủy bỏ	Chuẩn đo lường		
3	Số tổ chức đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường	Tổ chức		
III	Chứng nhận kiểm định viên đo lường			

	Phân loại theo tình trạng hoạt động:			
1	- Số lượng Kiểm định viên đang hoạt động	Người		
2	- Số lượng Kiểm định viên không hoạt động, đã chấm dứt	Người		

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

[illegible]

2. Kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa trong lưu thông

[illegible]

3. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong nhập khẩu

3.1. Hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra

TT	Tên phân nhóm hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Tổng số hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra			Chất lượng			
			Số lô	Số lượng/ Khối lượng hàng	Đơn vị tính	Số lô đạt	Số lô không đạt	Số lô không hoàn thiện hồ sơ	Số lô chờ kết quả
1									
2									
...									

3.2. Kiểm tra định kỳ/dợt xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa

TT	Cơ sở được kiểm tra định kỳ/dợt xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa		Sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra				Số hàng hóa vi phạm			Biện pháp xử lý (tích dấu "x")					
	Tên	Địa chỉ	Tên hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính	Về chất lượng	Về hồ sơ	Khác	Nâng mức biện pháp quản lý	Tái xuất/tái chế	Tiêu hủy	Chuyển đổi mục đích sử dụng	Khác	Phạt tiền (triệu đồng)
1															
...															

3.3. Cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra

TT	Tên cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra	Địa chỉ	Tên hàng hóa ¹⁰⁴	Thời hạn miễn
1				
...				
Tổng				

¹⁰⁴ Ghi tên nhóm/phân nhóm hàng hóa - tên hàng hóa cụ thể (VD: dầu nhớt động cơ đốt trong - 4T S-OIL 7 BLUE #5 CF-4/SG 20W-50)

Biểu số 15.2/KTCL

**KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ, NGÀNH**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

TT	Nhóm hàng hóa được kiểm tra ¹⁰⁵	Tổng số cơ sở được kiểm tra	Số lô sản phẩm được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở bị xử lý	Số sản phẩm, hàng hóa vi phạm (số lô)	Kết quả xử lý			Lý do những cơ sở vi phạm không xử lý	
							Tạm dừng sản xuất, lưu thông (số cơ sở)	Xử phạt vi phạm hành chính			Biện pháp khắc phục hậu quả
								Số cơ sở bị xử phạt	Số tiền (triệu đồng)		
1											
2											
...											
Tổng											

¹⁰⁵ Báo cáo theo trách nhiệm của các bộ quản lý ngành lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về sản phẩm hàng hóa quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (lưu ý không lấy số liệu của địa phương).

2. Kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa trong lưu thông

TT	Nhóm hàng hóa được kiểm tra ¹⁰⁶	Tổng số cơ sở được kiểm tra	Số lô sản phẩm được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở bị xử lý	Số sản phẩm, hàng hóa vi phạm (số lô)	Kết quả xử lý			Lý do những cơ sở vi phạm không xử lý
							Tạm dừng sản xuất, lưu thông (số cơ sở)	Xử phạt vi phạm hành chính		Biện pháp khắc phục hậu quả
								Số cơ sở bị xử phạt	Số tiền (triệu đồng)	
1										
2										
...										
Tổng										

3. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong nhập khẩu

3.1. Hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra

TT	Tên phân nhóm hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Tổng số hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra			Chất lượng			
			Số lô	Số lượng/Khối lượng hàng	Đơn vị tính	Số lô đạt	Số lô không đạt	Số lô không hoàn thiện hồ sơ	Số lô chờ kết quả
1									
2									
...									

3.2. Kiểm tra định kỳ/đột xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa

¹⁰⁶ Báo cáo theo trách nhiệm của các bộ quản lý ngành lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về sản phẩm hàng hóa quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (lưu ý không lấy số liệu của địa phương).

TT	Cơ sở được kiểm tra định kỳ/đột xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa		Số sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra				Số hàng hóa vi phạm			Biện pháp xử lý (tích x)					
	Tên	Địa chỉ	Tên hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính	Về chất lượng	Về hồ sơ	Khác	Nâng mức biện pháp quản lý	Tái xuất/tái chế	Tiêu hủy	Chuyển đổi mục đích sử dụng	Khác	Phạt tiền (triệu đồng)
1															
...															

3.3. Cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra

TT	Tên cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra	Địa chỉ	Tên hàng hóa ¹⁰⁷	Thời hạn miễn
1				
...				

¹⁰⁷ Ghi tên nhóm/phân nhóm hàng hóa - tên hàng hóa cụ thể (VD: dầu nhớt động cơ đốt trong - 4T S-OIL 7 BLUE #5 CF-4/SG 20W-50)

Biểu số 15.3/DGSPH

TÌNH HÌNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp	Số Quyết định chỉ định, ngày ban hành	Hiệu lực của Quyết định chỉ định		Lĩnh vực được chỉ định				Tên, số hiệu quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật
			Chỉ định lần đầu	Thay đổi, bổ sung	Thử nghiệm	Chứng nhận	Giám định	Kiểm định	
1									
...									
	Tổng số								

Biểu số 15.4/KTCL

**KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

*Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)*

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

1. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

TT	Tên cơ quan/Lĩnh vực quản lý	Tổng số cơ sở được kiểm tra	Số lô sản phẩm được kiểm tra	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở bị xử lý	Số sản phẩm, hàng hóa vi phạm (số lô)	Kết quả xử lý			
							Tạm dừng sản xuất, lưu thông (số cơ sở)	Xử phạt vi phạm hành chính		Biện pháp khắc phục hậu quả
								Số cơ sở bị xử phạt	Số tiền (triệu đồng)	
A	Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ, ngành									
1.	Bộ KH&CN									
2.	Bộ...									
...	...									
B	Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất tại các địa phương									
1.	Lĩnh vực...									
...	...									
Tổng										

2. Kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa trong lưu thông

3. Kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa trong nhập khẩu

[illegible]

4. Kết quả tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Theo lĩnh vực đánh giá sự phù hợp				Theo hiệu lực của Quyết định chỉ định	
			Thử nghiệm	Chứng nhận	Giám định	Kiểm định	Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định lần đầu	Số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thay đổi, bổ sung
A	Bộ, ngành							
1	Bộ KH&CN							
...	...							
B	Địa phương							
1	...							
...	...							
Tổng số								

VII. BIỂU MẪU LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Biểu số 16.1/ATBX

CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tình hình cấp phép tiến hành công việc bức xạ

TT	Tên cơ sở	Số giấy phép	Ngày cấp	Số lượng nhân viên bức xạ	Số lượng thiết bị X-quang
1					
2					
...					
	Tổng số				

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính

2.1. Kết quả thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động			Hành vi vi phạm bị xử lý nếu có (nêu rõ Điều, khoản, điểm xử phạt vi phạm hành chính)	Số tiền đã xử phạt (triệu đồng)	Các điểm cần lưu ý về cơ sở (nếu có)
			Y tế	Công nghiệp	Khác			
1								
...								
	Tổng số							

2.2. Kết quả kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động			Hành vi vi phạm bị xử lý nếu có (nếu rõ Điều, khoản, điểm xử phạt vi phạm hành chính)	Số tiền đã xử phạt (triệu đồng)	Các điểm cần lưu ý về cơ sở (nếu có)
			Y tế	Công nghiệp	Khác			
1								
...								
	Tổng số							

2.3. Đánh giá tình hình thực hiện quy định của pháp luật đối với cơ sở tiến hành công việc bức xạ

TT	Nội dung đánh giá	Thực hiện đầy đủ		Chưa thực hiện đầy đủ		Chưa thực hiện	
		Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)
1	Việc khai báo, đề nghị cấp giấy phép						
2	Bổ nhiệm người phụ trách an toàn						
3	Chúng chỉ nhân viên bức xạ, đào tạo về an toàn bức xạ						
4	Theo dõi và đánh giá liều chiếu xạ cá nhân cho nhân viên bức xạ						
5	Khám và lập hồ sơ theo dõi sức khỏe định kỳ đối với nhân viên bức xạ						
6	Nội quy an toàn bức xạ						
7	Quy trình tiến hành công việc bức xạ						
8	Thực hiện kiểm định thiết bị bức xạ, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ,						
9	Kiểm xạ định kỳ khu vực tiến hành công việc bức xạ						

TT	Nội dung đánh giá	Thực hiện đầy đủ		Chưa thực hiện đầy đủ		Chưa thực hiện	
		Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)
10	Xây dựng và triển khai Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ						
11	Công tác quản lý hồ sơ về an toàn bức xạ						
12	Kiểm tra đánh giá an toàn đối với công việc bức xạ của cơ sở (kiểm tra thực tế của Đoàn thanh tra, kiểm tra)						
13	Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và các yêu cầu, kiến nghị, kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ. Đánh giá “công tác đảm bảo an ninh nguồn phóng xạ”.						
14	Thực hiện việc báo cáo thực trạng an toàn tiến hành công việc bức xạ hàng năm và khi được yêu cầu.						
	Tổng						

Biểu số 16.2/NLNT

**CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG
NGUYÊN TỬ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực y tế

TT	Nội dung	Y học hạt nhân ¹⁰⁸	Xạ trị ¹⁰⁹	Điện quang ¹¹⁰
1	Số cơ sở có ứng dụng			
2	Số thiết bị			
3	Số thiết bị được lắp đặt mới trong kỳ báo cáo			
4	Số bác sỹ			
5	Số kỹ thuật viên			
6	Số bệnh nhân được chẩn đoán/điều trị			
7	Tổng hoạt độ được chất phóng xạ được sử dụng trong kỳ báo cáo (mCi)			

¹⁰⁸ Thiết bị y học hạt nhân: SPECT, SPECT/CT, PET/CT, Cyclotron,...

¹⁰⁹ Thiết bị xạ trị: xạ trị Co-60, LINAC, HDR, gamma knife, cyber knife.

¹¹⁰ Thiết bị X quang, X quang tăng sáng truyền hình, thiết bị chụp cắt lớp vi tính (CT) máy chụp mạch số hóa xóa nền (DSA), máy đo mật độ xương.

Biểu số 16.3/ATBX

**CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN BỨC XẠ
VÀ HẠT NHÂN TOÀN QUỐC**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.. tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Thủ tướng Chính phủ

1. Hoạt động cấp phép tiến hành công việc bức xạ của Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Lĩnh vực sử dụng	Công việc bức xạ liên quan	Số lượng Giấy phép
1	Công nghiệp		
2	Y tế		
3	Kinh doanh		
4	Nghiên cứu và đào tạo		
5	Lĩnh vực khác		
	Tổng		

2. Hoạt động cấp phép tiến hành công việc bức xạ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên sở	Số lượng Giấy phép đã cấp	Số lượng thiết bị X quang đã cấp
1	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh...		
2			
...			
	Tổng		

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Tổng số cuộc thanh tra/kiểm tra	Lĩnh vực hoạt động của đối tượng thanh tra			Tổng số tổ chức, cá nhân bị xử phạt	Tổng số tiền đã xử phạt (triệu đồng)	Các hành vi vi phạm điển hình đã bị xử lý
			Y tế (%)	Công nghiệp (%)	Khác (%)			
A	Bộ Khoa học và Công nghệ							
1	Kết quả thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính							
2	Kết quả kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính							
B	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh							
1	Kết quả thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính							
2	Kết quả kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính							
	Tổng							

4. Hoạt động thanh sát hạt nhân của IAEA tại Việt Nam

TT	Tên cơ sở	Số khai báo	Số khai báo
		<i>Theo Hiệp định thanh sát hạt nhân</i>	<i>Theo Nghị định thư bổ sung</i>
1			
2			
...			
	Tổng		

5. Hoạt động thanh sát trong nước

TT	Tên cơ sở (địa chỉ)	Tên vật liệu hạt nhân (VLHN) và vật liệu hạt nhân nguồn (VLHNN)	Trạng thái vật lý và hóa học của VLHN, VLHNN	Khối lượng của VLHN và VLHNN đang có tại cơ sở	Khối lượng của Uran nghèo (DU) đang được lưu giữ (nếu có)	Sự tăng hoặc giảm của VLHN và VLHNN so với báo cáo trước	Sự thay đổi về địa điểm và địa chỉ của nơi làm việc, kho lưu giữ VLHN, VLHNN hoặc DU so với các báo cáo trước đó với IAEA
1							
2							
3							
...							

VII. BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA KHỐI CƠ QUAN

Biểu số 17.1/XDVB

TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.... tháng.... năm..... đến ngày.... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;

- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên/trích yếu	Lĩnh vực	Nội dung về khoa học và công nghệ
I	Văn bản quy phạm pháp luật						
1							
2							
II	Chương trình, Đề án, kế hoạch về khoa học và công nghệ						
...							
Tổng							

Biểu số 17.2/TTKT

**KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA
TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Lĩnh vực ¹¹¹	Số cuộc thanh tra, kiểm tra			Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra		Số tổ chức được thanh tra, kiểm tra		Kết quả																		
	Tổng số	Thành lập đoàn	Thanh tra độc lập					Số có vi phạm			Số Quyết định xử phạt hành chính được ban hành			Số tiền vi phạm			Số tiền kiến nghị thu hồi	Số tiền xử lý tài sản vi phạm			Số tiền xử phạt vi phạm			Số tiền đã thu		
				Thanh tra	Kiểm tra	Thanh tra	Kiểm tra	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức		Tổng số	Tích thu (thành tiền)	Tiêu hủy (thành tiền)	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức	Tổng số	Cá nhân	Tổ chức
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22	23	24=25+26	25	26

Lưu ý:

Cột (24), (25), (26) là số tiền đã thu từ kết quả kiến nghị thu hồi từ Cột 17 + Số tiền tài sản vi phạm đã xử lý từ Cột 18 + Số tiền xử phạt vi phạm đã thu từ Cột 21.

¹¹¹ Ghi mã số theo thứ tự từng lĩnh vực: Hoạt động KH&CN (I); tiêu chuẩn đo lường chất lượng (II); sở hữu trí tuệ (III); năng lượng nguyên tử (IV), an toàn bức xạ và hạt nhân (V).

Biểu số 18.1/KP

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
I	Tổng kinh phí chi thường xuyên chi lĩnh vực KHCN, ĐMST và CDS			
1	Kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ trung ương ủy quyền địa phương quản lý <i>(chi tiết theo từng nhiệm vụ)</i>			
1.1				
1.2				
...				
2	Chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp xã			
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
4	Chi hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ quản lý			

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
	nhà nước			
4.1	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			
4.2	Sở hữu trí tuệ			
4.3	Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ			
4.4	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân			
4.5	Đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo			
4.6	Đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
4.7	Hợp tác quốc tế			
4.8	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ			
4.9	Chi hoạt động quản lý KH-CN (kiểm tra, đánh giá, tổ chức hội đồng,...)			
5	Chi hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện			
6	Chi các đơn vị sự nghiệp			

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp			
8	Chi các hoạt động khoa học và công nghệ khác			
II	Tổng kinh phí đầu tư phát triển			
1	Dự án 1			
2	Dự án 2			
...				
	Tổng số (I + II)			

Biểu số 18.2/KP

**TỔNG HỢP KINH PHÍ (KHCN, ĐMST & CDS)
PHÂN BỐ, THỰC HIỆN NĂM NAY, ĐỀ XUẤT CHO
NĂM TIẾP THEO**

Đơn vị báo cáo:

Bộ, ngành

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Từ ngày/...../20... đến ngày/...../20...

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KP KHCN, ĐMST&CDS ĐƯỢC GIAO NĂM NAY (20.....)	KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS THỰC HIỆN NĂM NAY				KINH PHÍ KHCN BỘ/NGÀNH ĐỀ XUẤT NĂM TIẾP THEO (20.....)	GHI CHÚ
			TỔNG KP THỰC HIỆN	KP GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6	KP SNKH DỰ KIẾN GIẢI NGÂN 1/7-31/12	KP CHO KHCN TỪ CÁC LĨNH VỰC CHI KHÁC		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2) = (3)+(4)+(5)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1	Bộ, Cơ quan trung ương	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	Kinh phí KHCN, ĐMST&CDS (A+B)	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
A	Chi thường xuyên	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Chi hỗ trợ lương + hoạt động bộ máy							
a	Lương +HĐBM cho KHCN							
b	Lương +HĐBM cho ĐMST							
c	Lương +HĐBM cho CDS							
2	Chi nhiệm vụ cấp Bộ							
a	Nhiệm vụ KHCN							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							

Số TT	Nội dung	KP KHCN, ĐMST&CDS ĐƯỢC GIAO NĂM NAY (20.....)	KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS THỰC HIỆN NĂM NAY				KINH PHÍ KHCN BỘ/NGÀNH ĐỀ XUẤT NĂM TIẾP THEO (20.....)	GHI CHÚ
			TỔNG KP THỰC HIỆN	KP GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6	KP SNKH DỰ KIẾN GIẢI NGÂN 1/7-31/12	KP CHO KHCN TỪ CÁC LĨNH VỰC CHI KHÁC		
b	Nhiệm vụ ĐMST							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							
c	Nhiệm vụ CDS							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							
3	Nhiệm vụ KH&CN được Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao							
a	<i>Nhiệm vụ KHCN</i>							
b	<i>Nhiệm vụ ĐMST</i>							
c	<i>Nhiệm vụ CDS</i>							
4	Nhiệm vụ triển khai theo Nghị quyết số 57-NQ/TW							
a	<i>Nhiệm vụ KHCN</i>							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							
b	<i>Nhiệm vụ ĐMST</i>							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							
c	<i>Nhiệm vụ CDS</i>							
	<i>Nhiệm vụ chuyển tiếp</i>							
	<i>Nhiệm vụ mở mới</i>							

Số TT	NỘI DUNG	KP KHCN, ĐMST&CDS ĐƯỢC GIAO NĂM NAY (20.....)	KINH PHÍ KHCN, ĐMST&CDS THỰC HIỆN NĂM NAY				KINH PHÍ KHCN BỘ/NGÀNH ĐỀ XUẤT NĂM TIẾP THEO (20.....)	GHI CHÚ
			TỔNG KP THỰC HIỆN	KP GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6	KP SNKH DỰ KIẾN GIẢI NGÂN 1/7-31/12	KP CHO KHCN TỪ CÁC LĨNH VỰC CHI KHÁC		
5	Các hoạt động KH&CN khác (Tăng cường năng lực, mua sắm, sửa chữa...)							
B	Chi đầu tư phát triển							

Biểu số 18.3/QUY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ
CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hoạt động tài trợ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

TT	Nội dung hoạt động	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)		Kết quả (số lượng)								
			Phê duyệt	Thực hiện	Dự thảo cơ chế chính sách	Kết quả dự báo	Quy trình/ Quy phạm	Mô hình	Phương pháp nghiên cứu	Bài báo	Sơ đồ/ bản đồ	Cơ sở dữ liệu	Các sản phẩm khác
1	Nhiệm vụ phê duyệt tài trợ mới												
2	Nhiệm vụ chuyển tiếp												
3	Nhiệm vụ kết thúc												
	Tổng												

2. Hoạt động bảo lãnh, cho vay

TT	Nội dung hoạt động	Số dự án	Kinh phí (triệu đồng)		Kết quả (số lượng)	
			Phê duyệt	Thực hiện	Số dự án đang vận hành	Số dự án đã trả nợ thay
1	Bảo lãnh vốn vay					
2	Cho vay					
	Tổng					

Biểu số 19.1/NLKHCN

**KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;
- Đại học quốc gia;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
I	Số lượng cán bộ tuyển dụng đặc cách	<i>Người</i>	
II	Bố trí, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ	<i>Người</i>	
1	Số cán bộ được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
2	Số cán bộ được bổ nhiệm vị trí lãnh đạo trong tổ chức		
III	Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ	<i>Triệu đồng</i>	
1	Hỗ trợ kinh phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ		
2	Đầu tư đổi mới phương tiện, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm của tổ chức khoa học và công nghệ		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
3	Hỗ trợ cá nhân-hoạt động khoa học và công nghệ tham gia hội thảo-khoa học trong nước, quốc tế tham gia các chương trình, dự án đầu tư, hợp tác khoa học và công nghệ	—	
IV	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ	<i>Người</i>	
1	Số cá nhân được nâng lương vượt bậc		
2	Số cá nhân được đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác		
3	Số cá nhân được kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ chế độ		
4	Số lượng nhân tài		
5	Số lượng nhà khoa học được giao chủ trì Nhiệm vụ KH, CN&ĐMST đặc biệt		
6	Số lượng nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng.		
7	Về kết quả thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ khoa học và công nghệ		
7.1	Số cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn		
7.2	Số cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng Kỹ năng quản lý khoa học và công nghệ		
7.3	Số cá nhân được đào tạo (ngắn hạn) theo nhóm nghiên cứu		

2. Tình hình, kết quả đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng (người)		Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (triệu đồng)
		Đào tạo trong nước	Đào tạo nước ngoài	
1	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia khoa học và công nghệ			
2	Đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nghiên cứu			
3	Bồi dưỡng sau tiến sĩ			
4	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý khoa học và công nghệ			
5	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ			
6	Bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng khác			
	Tổng			

[illegible]

TT	Chức danh	Số lượng	Giới tính		Độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ tin học		Trình độ ngoại ngữ		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
			Nam	Nữ	≤ 35	35 - 50	≥ 50	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Dại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Dại học trở lên	Chứng chỉ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	(hạng IV)																
II	Chức danh công nghệ																
1	Kỹ sư cao cấp (hạng I)																
2	Kỹ sư chính (hạng II)																
3	Kỹ sư (hạng III)																
4	Kỹ thuật viên (hạng IV)																
	Tổng số																

Ghi chú:

- Cột (15) thống kê số lượng viên chức có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

- Cột (17) thống kê số lượng viên chức có trình độ ngoại ngữ đạt trình độ theo yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ tương ứng với từng hạng chức danh.
- Cột (18) thống kê số lượng viên chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng hạng chức danh.

Biểu số 19.2/CCTC

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) (nếu có)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) (nếu có)	Cơ sở giáo dục đại học
A	Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ¹: (Trong đó)					
1	Phân loại theo lĩnh vực hoạt động²					
1.1	Khoa học tự nhiên					
1.2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
1.3	Khoa học y dược					
1.4	Khoa học nông nghiệp					
1.5	Khoa học xã hội					
1.6	Khoa học nhân văn					
2	Phân loại theo chức năng,					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) (nếu có)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) (nếu có)	Cơ sở giáo dục đại học
	nhiệm vụ³					
2.1	Tổ chức phục vụ quản lý nhà nước					
2.2	Tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu					
2.3	Tổ chức phục vụ công ích của nhà nước					
3	Thực hiện cơ chế tự chủ⁴					
3.1	Chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính					
3.2	Phương án tự chủ đã được phê duyệt					
	<i>Tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư</i>					
	<i>Tự bảo đảm chi thường xuyên</i>					
	<i>Tự bảo đảm một phần chi</i>					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) (nếu có)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) (nếu có)	Cơ sở giáo dục đại học
	<i>thường xuyên và đầu tư</i>					
	<i>Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư</i>					
4	Đã đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần					
B	Tổng số nhân lực trong tổ chức khoa học và công nghệ: <i>(Trong đó)</i>					
1	Nhân lực					
1.1	Viên chức					
1.2	Hợp đồng lao động (Hợp đồng 68), Hợp đồng chuyên môn, Hợp đồng khác					
2	Giới tính					
2.1	Nam					
2.2	Nữ					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) (nếu có)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) (nếu có)	Cơ sở giáo dục đại học
3	Trình độ					
3.1	Tiến sỹ					
3.2	Thạc sỹ					
3.3	Cao đẳng					
3.4	Khác					
4	Học hàm					
4.1	Giáo sư					
4.2	Phó Giáo sư					
5	Lứa tuổi					
5.1	Trên 60 tuổi					
5.2	Từ 56 - 60 tuổi					
5.3	Từ 36 - 55 tuổi					
5.4	Đến 35 tuổi					
6	Cơ cấu số lượng làm việc theo vị trí việc làm (VTVL)					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) (nếu có)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) (nếu có)	Cơ sở giáo dục đại học
6.1	VTVL lãnh đạo, quản lý					
6.2	VTVL chuyên môn dùng chung					
6.3	VTVL chuyên ngành khoa học và công nghệ					
6.4	VTVL hỗ trợ, phục vụ					
7	Cơ cấu ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ					
7.1	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp					
7.2	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính					
7.3	Nghiên cứu viên/Kỹ sư					
7.4	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên					

Ghi chú:

(*) Không bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc và trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc; Cơ sở giáo dục đại học

¹ Bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia; tổng cục; học viện; cục;

UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

² Theo các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ - Mã cấp I của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (ban hành tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và Quyết định số 37/QĐ-BKHCN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN).

³ Theo phân loại tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN ngày 10/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

⁴ Theo phân loại tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

(**) Đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động độc lập, được phê duyệt phương án tự chủ riêng.

Biểu số 19.3/CCTC

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

- Bộ, ngành;

- Đại học quốc gia.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
A	Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ¹: <i>(Trong đó)</i>					
1	Phân loại theo lĩnh vực hoạt động²					
1.1	Khoa học tự nhiên					
1.2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
1.3	Khoa học y dược					
1.4	Khoa học nông nghiệp					
1.5	Khoa học xã hội					
1.6	Khoa học nhân văn					
2	Phân loại theo chức năng, nhiệm vụ³					
2.1	Tổ chức phục vụ quản lý nhà nước					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
2.2	Tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu					
2.3	Tổ chức phục vụ công ích của nhà nước					
3	Thực hiện cơ chế tự chủ⁴					
3.1	Chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính					
3.2	Phương án tự chủ đã được phê duyệt					
	<i>Tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư</i>					
	<i>Tự bảo đảm chi thường xuyên</i>					
	<i>Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đầu tư</i>					
	<i>Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư</i>					
4	Đã đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
B	Tổng số nhân lực trong tổ chức khoa học và công nghệ: (Trong đó)					
1	Nhân lực					
1.1	Viên chức					
1.2	Hợp đồng lao động (Hợp đồng 68), Hợp đồng chuyên môn, Hợp đồng khác					
2	Giới tính					
2.1	Nam					
2.2	Nữ					
3	Trình độ					
3.1	Tiến sĩ					
3.2	Thạc sĩ					
3.3	Cao đẳng					
3.4	Khác					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
4	Học hàm					
4.1	Giáo sư					
4.2	Phó Giáo sư					
5	Lứa tuổi					
5.1	Trên 60 tuổi					
5.2	Từ 56 - 60 tuổi					
5.3	Từ 36 - 55 tuổi					
5.4	Đến 35 tuổi					
6	Cơ cấu số lượng làm việc theo vị trí việc làm (VTVL)					
6.1	VTVL lãnh đạo, quản lý					
6.2	VTVL chuyên môn dùng chung					
6.3	VTVL chuyên ngành KH&CN					
6.4	VTVL hỗ trợ, phục vụ					
7	Cơ cấu ngạch viên chức chuyên ngành					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
	khoa học và công nghệ					
7.1	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp					
7.2	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính					
7.3	Nghiên cứu viên/Kỹ sư					
7.4	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên					

Ghi chú: (*) Không bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc và trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc; Cơ sở giáo dục đại học

¹ Bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia; tổng cục; học viện; cục; UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

² Theo các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ - Mã cấp 1 của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (ban hành tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và Quyết định số 37/QĐ-BKHCN ngày 14/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN).

³ Theo phân loại tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN ngày 10/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

⁴ Theo phân loại tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

() Đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động độc lập, được phê duyệt phương án tự chủ riêng.**

Biểu số 19.4/HTCN

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án ¹¹²	Quyết định đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện		Kinh phí						Hạng mục đầu tư ¹¹³	
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số vốn đầu tư được duyệt	Ngân sách nhà nước		Ngân sách ngoài nhà nước		Kinh phí được phân bổ lũy kế đến hết năm...		Kế hoạch vốn năm...
								Trung ương	Địa phương	Nguồn trong nước	Nguồn nước ngoài			
I	Dự án chuyển tiếp													
1														
...														
II	Dự án mở mới													
1														
...														

¹¹² Các dự án tăng cường tiềm lực cho các Tổ chức khoa học và công nghệ công lập¹¹³ Ghi rõ hạng mục đầu tư trong năm báo cáo (xây dựng nhà xưởng; mua sắm trang thiết bị...)

IX. BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP

Biểu số
20.1/BC

TÌNH HÌNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ NHẬN GỬI HỒ SƠ, CHUYÊN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Đơn vị báo cáo:

TCT Bưu điện VN/Bưu
điện các tỉnh, thành phố
trực thuộc TW.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Khoa học và Công
nghệ/ Sở Khoa học và Công
nghệ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

1. Tình hình triển khai

1.1. Về tình hình triển khai chung

1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ

1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1 Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2 Về kết nối mạng thông tin

2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;

- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;

- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;

- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

3. Đánh giá tình hình triển khai

3.1. Những mặt làm được

3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

- Như trên;

- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Biểu số 20.1/BC-1

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
BƯU ĐIỆN TỈNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích****1. Tình hình triển khai**

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

- 2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2. Về kết nối mạng thông tin

- 2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được
- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

- Như trên;

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

- Tổng công ty Bưu điện

Việt Nam (để b/c);

- Lưu...

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

- a) Khả năng sử dụng dịch vụ;
- b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;
- c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;
- d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;
- đ) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

- a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ KH&CN đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Sở KH&CN đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 05, 06 (đính kèm).

Biểu số 20.2/BC

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Bộ KH&CN

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng theo Quy chuẩn	Kết quả kiểm tra	Tự đánh giá
1	Khả năng sử dụng dịch vụ			
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã			
1.2	Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ			
1.3	Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh			
1.4	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác			
2	Tần suất thu gom và phát			
3	Độ an toàn			
4	Thời gian toàn trình đối với thư trong nước			
4.1	Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh			
4.2	Thời gian toàn trình đối với thư liên tỉnh			
5	Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế			
5.1	Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế			
5.2	Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến			

6	Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng			
6.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân			
6.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh/TP xuất bản			
6.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân			
6.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản			

4. Chi tiết kết quả tự kiểm tra: Phụ lục kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

CHI TIẾT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Kèm theo văn bản số... /..... ngày ... tháng ... năm 20....)

I. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Số điểm phục vụ trong một xã:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Số liệu kiểm tra về số điểm phục vụ trong một xã:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số xã trong tỉnh/TP	Tổng số xã kiểm tra	Tổng số xã có điểm phục vụ	Số xã không có điểm phục vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
...					
	Tổng				

1. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Tổng số xã được kiểm tra	xã	
Tổng số xã có ít nhất 1 điểm phục vụ	xã	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

2.3. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Bán kính phục vụ bình quân	km	

3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch Trung tâm tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tên bưu	Địa chỉ	Giờ mở	Giờ đóng	Thời điểm	Kết quả
-----	---------	---------	---------	--------	----------	-----------	---------

		cục		cửa được niêm yết	cửa được niêm yết	kiểm tra	kiểm tra (*)
1							
2							
...							

Ghi chú: (*) Nếu kết quả kiểm tra là có phục vụ thì ghi: Có phục vụ;

Nếu kết quả kiểm tra là không phục vụ thì ghi: Không phục vụ.

4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác:

4.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

4.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

4.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP (*)	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra	
				Số ĐPV có phục vụ	Tỷ lệ (%)
1					
2					
...					
	Tổng				

Ghi chú: (*) Không gồm thùng thư công cộng độc lập.

II. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra			
				Số ĐPV có thu gom và phát theo quy định	Tỷ lệ (%)	Số ĐPV không thu gom và phát	Tỷ lệ (%)
1							
2							
...							
	Tổng						

III. ĐỘ AN TOÀN

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nội dung	Thư nội tỉnh	Thư liên tỉnh	Thư quốc tế	Báo, tạp chí	Tổng
1	Tổng số thư, báo, tạp chí kiểm tra					
2	Tổng số thư, báo, tạp chí bị mất (*) hoặc bị suy yếu, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong					
3	Tổng số thư, báo, tạp chí an toàn					
	Độ an toàn	%				

Ghi chú: (*) Thư, báo, tạp chí được xác định là mất khi không được phát đến tay người nhận hoặc được phát đến tay người nhận sau J+30.

IV. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC

1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:
 - 1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
 - 1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
 - 1.3. Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

2. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi kiểm tra	Thư	
Tổng số thư nhận được	Thư	
Tổng số thư đạt chuẩn	Thư	

Tỷ lệ đạt chuẩn	%	
-----------------	---	--

3. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3 Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

4. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi	Thư	
Số thư nhận	Thư	
Số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

V. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ

1. Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nơi nhận	Tổng số thư kiểm tra	Tổng số thư đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
1				
2				
3				

4				
5				
	Tổng			

2. Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

2.3 Số liệu kiểm tra về thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

TT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư đạt chuẩn
1				
...				
	Tổng			

3. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi kiểm tra	Thư	
Tổng số thư nhận được	Thư	
Tổng số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

VI. THỜI GIAN PHÁT HÀNH BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3. Kết quả kiểm tra:

Loại báo	Tổng số báo, tạp chí kiểm tra	Tổng số báo, tạp chí kiểm tra đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
Báo Nhân dân			
Báo do Đảng bộ xuất bản			
Báo Quân đội Nhân dân			
Tạp chí Công sản			

4. Số liệu kiểm tra về thời gian phát hành báo:

STT	Tỉnh/TP	Báo Nhân dân		Báo do Đảng bộ xuất bản		Báo Quân đội Nhân dân		Tạp chí Công sản	
		Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ đạt	Tổng số	Tỷ lệ đạt	Tổng	Tỷ lệ

		báo được kiểm tra	đạt chuẩn (%)	báo được kiểm tra	chuẩn (%)	báo được kiểm tra	chuẩn (%)	số tập chỉ được kiểm tra	đạt chuẩn (%)
1									
2									
...									
	Tổng								

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Biểu số 20.2/BC-2

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Sở KH&CN

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn	Mức công bố	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Khả năng sử dụng dịch vụ				
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã				
1.2	Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh				
1.3	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác				
2	Tần suất thu gom và phát				
3	Độ an toàn				
4	Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh				
5	Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng				
5.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân				

5.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản				
5.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân				
5.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản				

Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn ...

- Cột "Mức chất lượng thực tế đạt được" phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi $\geq$ hoặc $\leq$

- Tại cột "Tự đánh giá" ghi là "Phù hợp" nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là "Không phù hợp".

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)